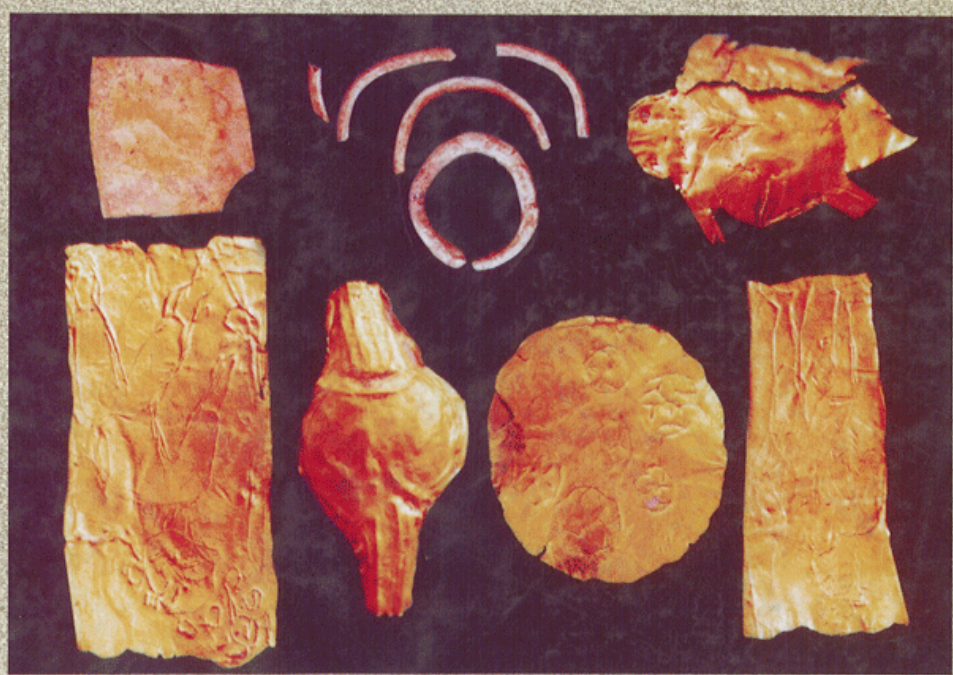


VL  
XBP 7074

TIẾN SĨ HUỲNH VĂN TỚI  
THẠC SĨ PHAN ĐÌNH DŨNG  
PGS.TS PHAN XUÂN BIÊN  
(GIỚI THIỆU)

# VĂN HÓA ĐỒNG NAI

(SƠ THẢO)





**TIẾN SĨ HUỲNH VĂN TỚI**  
**THẠC SĨ PHAN ĐÌNH DŨNG**  
**PGS.TS PHAN XUÂN BIÊN**  
*(GIỚI THIỆU)*

**VĂN HÓA ĐỒNG NAI**  
*(SƠ THẢO)*

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI 2005

# VĂN HÓA ĐỒNG NAI

(Sơ thảo)

Thực hiện tập sách này, chúng tôi  
chân thành tri ân những người thầy.

Giáo sư Trần Quốc Vượng  
Phó Giáo sư-Tiến sĩ Diệp Đình Hoa.

Các nhà nghiên cứu:

Đỗ Bá Nghiệp

Huỳnh Ngọc Trảng

Nguyễn Yên Tri

Trần Quang Toại

Lưu Văn Du

cùng các đồng nghiệp.

Và những người dân trên địa bàn Đồng Nai đã chân tình giúp đỡ chúng tôi trong các  
đợt điền dã, sưu tầm, xử lý tư liệu trong từng chuyên đề cụ thể.



## LỜI GIỚI THIỆU

Từ trước đến nay, ở phạm vi các tỉnh Nam Bộ, đã lần lượt xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa. Tuy nhiên, với một vùng đất thường được gọi là mới, song với bề dày lịch sử với những đứt đoạn nối tiếp khá phức tạp, ẩn chứa nhiều yếu tố phong phú, số công trình hiện có chưa thể gọi là nhiều. Còn nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh cần phải được tiếp tục khám phá. Vì thế, tôi rất hân hạnh được đọc trước và viết mấy lời giới thiệu cuốn **Văn hóa Đồng Nai (sơ thảo)** của hai tác giả: Tiến sĩ Huỳnh Văn Tỏi và Thạc sĩ Phan Đình Dũng.

Cuốn sách gồm 26 bài nghiên cứu, có thể đứng riêng thành một đề tài như: **Đồ gốm tiền sử Đồng Nai, Văn nghệ dân gian Đồng Nai, Tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đồng Nai, Cộng đồng cư dân Châu Ro, Châu Mạ ở Đồng Nai, hay Tục thờ cúng nữ thần ở Đồng Nai, Những làng cổ ở Đồng Nai, Bảo tồn và phát triển văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai...** Nhưng khi gộp chung lại thành một tập, từng bài nghiên cứu ấy bổ sung cho nhau và làm thành một chủ đề thống nhất, ấy là diện mạo văn hóa Đồng Nai bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể.

Các tác giả khá khiêm tốn khi chú thêm vào tên tập sách của mình dòng chữ: **Sơ thảo**. Tuy nhiên, từng đề tài cụ thể được các tác giả đặt ra và giải quyết khá logique, kỹ lưỡng, nghiêm túc của những người làm công tác khoa học.

Điều khá đặc biệt của **Văn hóa Đồng Nai (Sơ thảo)** là không phải một công trình tâm chương trích cú, dĩ nhiên sự tâm chương trích cú vẫn có những cái hay của nó. Điểm xuất phát của tất cả các trang viết ở đây là đời sống văn hóa, thực tiễn văn hóa, có cái biểu hiện, nắm bắt được, có những điều đã chìm sâu trong ký ức của người dân. Không có sự khảo sát, điền dã tỉ mỉ, thậm chí không “sống” cùng các lớp văn hóa ấy, không thể có những trang viết như thế. Nói thế không có nghĩa đây chỉ là một công trình mang tính mô tả, phản ánh. Các tác giả là những nhà nghiên cứu từng được đào tạo bài bản, đã đem sở học của mình soi rọi cho những gì tìm thấy từ các lớp trầm tích văn hóa. Vì thế, nếu chỉ xét ở một phạm vi hẹp là vùng Đồng Nai, nhiều trang viết ở đây sẽ đem đến những bất ngờ, thú vị, tôi nghĩ rằng, tôi nghĩ rằng ai đã và đang sống tại quê hương này.

*Khi các tác giả đặt tên cho công trình của mình là **Văn hóa Đông Nai** tức đã giới hạn không gian và sự ưu tiên nghiên cứu của mình. Nhưng danh xưng Đông Nai ở đây không chỉ là tỉnh Đông Nai hiện trạng. Nó vừa có phần cốt lõi là tỉnh Đông Nai hiện nay, vừa là vùng đất của xứ Đông Nai xưa. Và lại, trong nghiên cứu về văn hóa thì giới hạn về địa lý hành chính chỉ mang tính ước lệ. Hàng loạt vấn đề thú vị như kiến trúc, kỹ thuật cổ, tín ngưỡng, tập quán của cư dân Việt ở Đông Nai xưa cũng là của cả vùng miền Đông, có khi của cả Nam Bộ xưa. Đó là chưa kể đến ca dao dân ca, truyện kể, hát bóng rối, chập địa nàng... những sắc màu ấy, nơi đậm, nơi nhạt, vùng nào ở Nam Bộ cũng có. Trong công trình này, các tác giả Huỳnh Văn Tới và Phan Đình Dũng đã bước đầu nhận dạng được những mảng màu ấy tại nơi chúng sinh thành hay tồn tại.*

*Chúng ta đang xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là nền văn hóa có sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế. Đó cũng là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đông Nai ngày xưa là xứ gạo trắng nước trong, đất lành chim đậu nên thu hút nhiều lớp cư dân của các vùng miền trên cả nước. Hiện nay, chỉ riêng trên địa bàn của tỉnh, đã có tới 35 thành phần các dân tộc cùng sinh sống. Vì thế, nói đến văn hóa Đông Nai là nói tới văn hóa của các cộng đồng dân tộc, của nhiều lớp dân cư, nói đến bản sắc văn hóa của từng sắc dân và cả sự giao hòa, kết nối văn hóa. Bạn đọc sẽ tìm thấy điều này khá rõ ở công trình **Văn hóa Đông Nai**, khi các tác giả Huỳnh Văn Tới và Phan Đình Dũng đã dành dung lượng hợp lý cho việc tìm hiểu, phát hiện về văn hóa của đồng bào người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng - những lĩnh vực còn quá mới mẻ đối với nhiều người, mặc dù đây chính là những cư dân bản địa ở Nam Bộ.*

*Một cuốn sách hay là cuốn sách có nhiều điều mới mẻ và bổ ích Tôi tin bạn đọc sẽ tìm thấy những điều ấy khi đọc cuốn sách này.*

*Thành phố Hồ Chí Minh ngày  
15.01.2005 **Phó Giáo sư, Tiến sĩ**  
**Phan Xuân Biên***



## *Tản mạn về danh xưng Đồng Nai*

Danh xưng Đồng Nai có từ bao giờ thật khó mà khảo chứng chính xác. Về mặt hành chánh, tên gọi Đồng Nai được chính thức trở thành tên gọi đơn vị tỉnh bắt đầu vào năm 1976. Tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú. Kể từ đó cho đến nay, tỉnh Đồng Nai trải qua nhiều lần thay đổi địa giới nhưng tên gọi vẫn giữ nguyên. Có thể nói rằng, danh xưng Đồng Nai trải qua bao thời kỳ lịch sử đã trở thành tên gọi thân quen của bao thế hệ con dân xứ sở này khi nhắc về một vùng đất ở miền Đông Nam Bộ, về dòng sông dài nhất nước phát tích từ nội địa hay về một **Hào khí Đồng Nai** oai hùng, vẻ vang đã đi vào trong lịch sử của dân tộc.

Theo một số sử sách xưa, danh xưng Đồng Nai được dùng để chỉ một vùng đất. **Phủ Biên tạp lục** của Lê Quý Đôn có viết: “*Đất Đồng Nai từ cửa biển Cần Giờ, Soi Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu... toàn là rừng rậm hàng mấy vạn dặm...*” Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm khảo cứu **Gia Định thành thông chí** ghi chép rằng: “*Bà Rịa ở đầu trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: com Nai Rịa, cá Rí Rang, ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vậy*”. Bộ tư liệu sử **Đại Nam nhất thống chí**, quyển Thượng tập thứ năm, của **Quốc sử quán triều Nguyễn** có nhiều chỗ đề cập **Đồng Nai**, như: “*chợ Lộc Dã ở phía Nam hạ lưu sông Phước Long, huyện Phước Chánh, nguyên xưa kia là cánh đồng hươu nai ở nên đặt tên ấy, hoặc gọi là Lộc Động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là ở chỗ này. Xét sáu tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai vì khai thác chỗ Đồng Nai trước hết, nên cứ chỗ góc cũng gồm đủ chỗ ngọn*”. Những ghi chép trên và một số tư liệu trong sách sử khác thường được trích dẫn trong các công trình nghiên cứu giới thiệu về Đồng Nai sau này, bài viết này cũng không ngoài lệ đó.

Danh xưng Đồng Nai cũng xuất hiện nhiều trong các ca dao, tục ngữ như:

- “*Nhà Bè nước chảy chia hai*

*Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”*

- *“Đồng Nai xứ sở lạ lùng*

*Dưới sông sáu lội, trên rừng cọt um”*

- *“Làm trai cho đáng nên trai*

*Phú Xuân đã trai, Đồng Nai đã từng”.*

- *“Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai.*

*Ai về xin nhớ cho ai theo cùng”.*

- *“Đồng Nai nước ngọt gió hiền*

*Biên Hùng muôn thuở đây miền an vui.”*

- *Đồng Nai gạo trắng nước trong*

*Ai đi đến đó thời không muốn về”.*

- *“Hết gạo thì có Đồng Nai*

*Hết củi thì có Tân Sài chở vô.”*

- *Đồng Nai gạo trắng như cò*

*Trôn cha trôn mẹ xuống đò theo anh.”*

- *“Đồng Nai nguồn mọi cao sang*

*Chảy xuống hai hàng, hàng Đại, hàng Sâm.”*

- *“Bao giờ cạn nước Đồng Nai*

*Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyên.”*

- *“Rồng châu ngoài Huế Ngựa té Đồng Nai...” ...*

Tên Đồng Nai cũng được định danh cho một nền văn hóa ở Nam Bộ hay phức hệ văn hóa của một nền văn minh tiền sử mà ngày nay chúng ta được biết qua những kết quả nghiên cứu khảo cổ học: Văn hóa Đồng Nai/ Văn minh lưu vực sông Đồng Nai.

Đọc về một cái tên/ danh xưng một vùng đất tưởng chừng như đơn giản hóa ra cũng phức tạp. Nếu chuyện người xưa đã gọi như vậy thì nay cứ như thế mà gọi thì quả tởm mạn về danh xưng Đồng Nai không có lý gì để bàn. Chắc hẳn, cũng nhiều danh xưng vô tình hay ngẫu nhiên được gọi mãi thành quen nhưng cũng có những danh xưng, tên gọi có nhiều ý nghĩa mà nguồn gốc của nó không phải một sớm một

chiều để lý giải được căn cơ, ngọn nguồn. Danh xưng Đồng Nai nằm trong trường hợp thứ hai.

Từ trước tới nay, đã có nhiều cách lý giải, suy diễn về nguồn gốc hai chữ Đồng Nai. Chúng tôi xin lược nêu lên những giả thiết sơ tầm được của các tác giả nghiên cứu về vấn đề này để mọi người tham khảo thêm.

Trong một bài viết của tác giả H.T.H tựa “*Vài cảm nghĩ về hai tiếng Đồng Nai*” đăng trên báo *Văn Nghệ Đồng Nai* xuân Tân Dậu, có nêu lên một số ý kiến xin được tóm lược như sau: Tác giả không đồng ý với Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm ***Gia Định thành thông chí*** khi cho rằng Đồng Nai là cánh đồng có nhiều nai: “*một Trịnh Hoài Đức, một Trương Vĩnh Ký và còn biết bao người nữa... đã khẳng định Đồng Nai là Đồng bằng có Nai là sai, là lầm*”. Về cách giải thích, H.T.H cho rằng: tỉnh Biên Hòa cũ nói chung là phần đất trung du của Nam Bộ. Ven sông Đồng Nai có đôi chỗ được gọi là đồng bằng nhưng đó chỉ là những trũng của miền trung du được phù sa sông Đồng Nai bồi đắp thành đồng bằng nhỏ, manh mún. Những vùng đất được gọi là đồng bằng ven sông Đồng Nai được trồng lúa nước với diện tích nhỏ, như vậy không có đồng ruộng bát ngát hay đồng cỏ mênh mông có nai ăn cỏ được. Không thể gọi là đồng đúng với từ địa lý hay so với các đồng bằng khác từ sông Sài Gòn xuống sông Vàm Cỏ, sông Tiền... Tác giả đồng ý với quan điểm của nhà văn Bình Nguyên Lộc (tên thật là Tô Văn Tuấn (sinh ngày 7/3/1914, tại làng Uyên Hưng, tổng Chánh Mỹ Trung, huyện Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa - nay thuộc tỉnh Bình Dương), một nhà văn và cũng là một nhà nghiên cứu với những công trình liên quan đến vùng đất Đồng Nai - PĐĐ). Bình Nguyên Lộc cho rằng: “*riêng ở Biên Hòa thì toàn địa danh của người Mạ mà chúng tôi nghi là hậu duệ của Phù Nam. Tên Đồng Nai không phải là tên Việt Nam mà là tên của Mạ, họ gọi sông Đồng Nai là Đạ Đờng. Đạ là hình thức đầu tiên sẽ biến thành nước trong ngôn ngữ ta, qua Nác ở Huế và Dak của người Mường. Mạ: Đạ; Xtiêng: Đá; Bana, Sơđăng, Mường: Đák; Việt Nam, Thừa Thiên: Nác; Việt Nam: Nước; Cao Miên: Túc. Đờng được biến thành Đờng... Như vậy, sông Đồng Nai là sông Đờng mà lưu vực có nhiều Nai*”.

Trong bài viết này, tác giả H.T.H khẳng định: “*Đờng bào dân tộc Mạ - một cư dân quan trọng ở Đồng Nai - với địa bàn sinh sống của mình, trong đó có sông Đờng*



*Nai. Họ đã gọi sông Đòng Nai là Đạ Đờng. Đạ là nơi xuất phát dòng nước. Đờng là sông. Từ Đạ Đờng có sớm nhất cũng 3.000 năm rồi. Và cách đây 300 năm, từ Đạ Đờng chuyển thành Đòng Nai. Thế có nghĩa từ Đờng chuyển âm thành Đòng, còn từ Đạ bỏ mất thêm chữ Nai: Đòng Nai...”*

Như vậy, quan điểm này cho rằng danh xưng Đòng Nai bắt nguồn và chuyển dịch từ ngôn ngữ Mạ. Từ xuất phát điểm là hai chữ *Đạ Đờng* (chỉ sông lớn, sông cái) mà người Mạ dùng gọi con sông Đòng Nai (hiện tại). Trong quá trình hình thành, dần dà chữ *Đạ* mất đi, chữ *Đờng* được duy trì và đọc trại thành *Đòng*. Con sông *Đòng* có nhiều *Nai* để gọi thành sông Đòng Nai. Có thể tóm tắt như sau: *Đạ Đờng - Đờng - Đòng + Nai = Đòng Nai*. Cách lý giải này đưa đến một cách hiểu khác hoàn toàn với cách miêu tả của Trịnh Hoài Đức, cụ thể là: *Đòng Nai bắt nguồn từ con sông lớn có nhiều nai chứ không phải là cánh đồng có nhiều hươu nai*.

Trong Hội thảo với nội dung: “300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đòng Nai (1698 - 1998) tại Đòng Nai, có nhiều bài tham luận của các nhà nghiên cứu, khoa học đề cập nhiều mặt trong diễn trình lịch sử của vùng đất Biên Hòa - Đòng Nai. Trong đó, có hai bài có đề cập về tên gọi Đòng Nai. Chúng tôi xin lược nêu những điểm đáng chú ý:

Tác giả Đỗ Quyên (tên thật là Đỗ Bá Nghiệp, nguyên Giám đốc Bảo tàng Đòng Nai từ năm 1976 - 1997), có bài phát biểu “*Danh xưng Đòng Nai*”. Với mục đích cần thiết phải cân nhắc, bàn bạc để tìm ra cách lý giải thỏa đáng, có sức thuyết phục về danh xưng Đòng Nai, tác giả đã nêu một vấn đề đáng chú ý như:

◆ Tên sông Đòng Nai có trước hay tên đất có trước. Người ta lấy tên sông để gọi tên vùng đất nó chảy qua hay lấy tên vùng đất ấy đặt tên cho dòng sông? Ngay cả khi sông Đòng Nai có tên chữ là Phước Long thì phủ Phước Long mượn tên dòng sông hay ngược lại ?

◆ Các danh xưng Thù Nại, Nông Nại rồi Lộc Dã, Lộc Động là sự chuyển dịch ngôn ngữ từ Đòng Nai ra hay ngược lại ?

Tác giả cũng nói lên chính kiến: “*Dù sao, thì nhiều người nhìn nhận cấu trúc ngôn ngữ danh xưng Đòng Nai là thuần Việt*” và đơn cử những địa danh gắn với con vật móng guộc, ăn cỏ (Nai) như: Đòng Nai, Hồ Nai, Hang Nai, Bàu Nai... và những

địa danh gắn với từ Đòng như: Đòng Tràm, Đòng Lách, Đòng Đé, Đòng Tranh, Đòng Môn... Dẫn theo một tài liệu của nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu (đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh/ tác giả nhiều công trình nghiên cứu về Địa bạ thời Nguyễn/ tham gia tại Hội thảo), tác giả Đỗ Quyên cho biết: “*Danh xưng Đòng Nai được phiên âm ra tiếng Pháp là **Donnai** với chữ **icréma** và các giáo sĩ Bồ Đào Nha ghi **Dounai** trên chữ **u** có dấu **grouppetto** ( ) đọc là Đòng Nai, từ giữa thế kỷ 17 người Pháp cũng định nghĩa Đòng Nai = *champ des cerfs*, là đồng có nai.*”. Đồng thời, tác giả cũng lưu ý: “*Ở đôi bờ dòng sông đi qua (sông Đòng Nai - PĐD), từ cuối thế kỷ trước (thế kỷ 19 - PĐD), các nhà khảo cổ Pháp và nhất là sau giải phóng, khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện khai quật và ghi tọa độ hàng trăm dấu vết của nền văn minh cổ lưu vực sông Đòng Nai. Tuy nhiên, bối cảnh xã hội, trình độ văn minh và sự phát triển ngôn ngữ thế nào để chứng minh là người thời đại đồng đã gọi sông Đòng Nai là Dah Đòng thì xin thận trọng*”. Tác giả Đỗ Quyên đã đưa ra nhiều vấn đề khá lý thú và có lẽ không tán thành quan điểm “Từ Đạ Đòng có sớm nhất cũng từ 3.000 năm rồi của tác giả H.T.H được nêu trên.

Bài “*Nguồn gốc, ý nghĩa và quá trình phát triển của địa danh Đòng Nai*” của PTS Lê Trung Hoa trong hội thảo đưa ra những vấn đề như sau:

◇ Địa danh Đòng Nai có lẽ ra đời vào gần thời điểm năm 1658, nhân sự kiện vua Nặc Ông Chân “xâm phạm biên cảnh”, quân chúa Nguyễn đã đánh vào Mòi Xoai. (Địa điểm này được xác định như sau: Khi ấy địa đầu Gia Định là Mòi Xuy/ hay Mòi Xoài và Đòng Nai/ Biên Hòa trấn đã có lưu dân Việt đến trú ngụ, sinh sống. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình nhà Nguyễn đem nhượng cả đất ấy, rồi tránh ở chỗ khác, không tranh trở chuyện gì. Sự kiện này được Trịnh Hoài Đức nêu trong **Gia Định thành thông chí**, tập Trung, khi Khâm mạng Trần Biên đình/ tức trấn Phú Yên là Yến Vũ hầu, Tham mưu Minh Lộc hầu và Tiên phong Cai đội Xuân Thắng hầu đem 3.000 quân vào Mòi Xoai/ Mòi Xuy giải quyết vụ việc vua Cao Miên xâm phạm biên cảnh vào tháng 9 năm Mậu Tuất/1658 - PĐD).

◇ Địa danh Đòng Nai xuất hiện bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên trong một báo cáo của Giáo hội Thiên Chúa giáo về tình hình giáo dân ở Nam Bộ năm 1747 với cách gọi là Dou-nai. Sau đó, địa danh Đòng Nai xuất hiện vừa bằng chữ Nôm vừa

bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1772 trong *Từ điển An Nam - La tinh* của Pigneau de Béhaine/

Dictionarium annamitico-latinum. Hai chữ Hán và Nôm mà tác giả dùng để phiên âm địa danh Đồng Nai về sau này các tác giả như: Lê Quý Đôn/ **Phủ Biên tạp lục**/ 1776, Trịnh Hoài Đức/ **Gia Định thành thông chí**/ 1820, Taberd/ **Dictionarium annamitico-latinum**/ 1838, Huỳnh Tịnh Của/ **Đại Nam quốc âm tự vị**/ 1895-1896, Génibrel **Dictionary annamite-français**/ 1898, cũng viết như thế. Như vậy, tất cả các sách từ điển và sách sử, địa đều nhất trí về cách viết bằng chữ Nôm địa danh Đồng Nai.

◇ Về nghĩa hai chữ này, các tác giả đều hiểu là “*cánh đồng có những con nai*”. Khi cần dịch sang chữ Hán, các nhà nho đã dùng hai chữ Lộc Dã/ *Lộc* là con nai, *Dã* là cánh đồng. Các nhà Hán học cũng hiểu từ ghép Đồng Nai vốn có nghĩa như trên. Một số khác thay vì dùng Lộc Dã, lại dùng Lộc Động/ có lẽ hiểu theo nghĩa đen là Hang Nai. Như vậy, không khớp nghĩa với Đồng Nai và thực tế con Nai không ở trong hang. Ngoài trường hợp dịch nghĩa và dịch nghĩa-phiên âm trên còn có trường hợp phiên âm thuần túy từ Đồng Nai thành Nông Nại. Từ *Đông* được phiên âm thành *Nông* có thể chấp nhận vì hai phụ âm “đ” và “nhân dân” cùng phụ âm đầu lưỡi, có nhiều tiền lệ chuyển đổi như thế; còn từ *Nai* trong tiếng Hán-việt không có, nên phải dùng từ *Nại* là âm tiết tương cận để phiên. Tác giả Lê Trung Hoa lưu ý về những cái tên như. Lộc Dã, Lộc Động, Nông Nại không phải là những địa danh thực thụ mà chỉ là tên dịch, tên phiên âm hoặc tên vừa dịch vừa phiên âm của địa danh Đồng Nai.

◇ Đồng Nai là một cấu trúc “*từ chỉ địa hình + tên thú*” rất phổ biến tại Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ. Một số ví dụ điển hình như: rạch Bến Trâu, Gò Công, Hồ Bò, cầu Rạch Đĩa, ấp Bàu Trăn... ở Thành phố Hồ Chí Minh; còn yếu tố Nai hay Hươu xuất hiện trong địa danh cũng khá nhiều như: Hồ Nai, Đồng Hươu/ ở Biên Hòa; rạch Nai, ấp Bàu Nai, sông Mũi Nai, Hóc Hươu/ ở Thành phố Hồ Chí Minh.

◇ Cho đến nay, địa danh Đồng Nai đã chỉ ít nhất 8 đối tượng, tức là có 8 địa danh Đồng Nai theo trình tự phát triển như sau: cánh đồng có nhiều nai; một vùng trong địa phận tỉnh Đồng Nai hiện nay; chợ ở hạ lưu sông Đồng Nai vào thế kỷ 19, cách Biên Hòa độ 5 dặm/ “*chị Hươu đi chợ Đồng Nai Ghé qua Bến Nghé ngòi nhai thịt bò.*”; chỉ cả vùng miền Đông Nam Bộ/ “*Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia*

*Định Đông Nai thì về.*”; chỉ tên sông Đông Nai vì chảy qua miền Đông Nam Bộ; chỉ cả Nam Bộ/ “*Đông Nai gạo trắng như cò. Trốn cha, trốn mẹ xuống đò theo anh*” và trong bài “*Chạy Tây*” của Nguyễn Đình Chiểu: “*Bến Nghé của tiền tan bọt nước. Đông Nai tranh ngói nhuộm màu mây*”; chỉ cây cầu trên xa lộ Hà Nội, bắc qua sông Đông Nai được làm trong khoảng thời gian từ 1955-1961; chỉ tỉnh Đông Nai được thành lập vào năm 1976; ngoài ra còn có địa danh Đông Nai Thượng/ tên một tỉnh ở thượng nguồn sông Đông Nai, lấy Đà Lạt làm tỉnh lỵ, lập năm 1899 và giải thể năm 1901.

◇ Đối với tên nước Thù Nại, tác giả cho rằng không có quan hệ gì với địa danh Đông Nai vì mấy lý do: Trước hết, các nhà sử học chưa nhất trí về tên gọi nước này (Thù Nại, Thù Cấm hay Chu Nại?) Kế đến, nước này nằm ở bộ phận nào (Nam Bộ hay nơi khác?) Mặt khác, *Nai* có thể liên hệ về ngữ âm với *Nại*, chứ *Cấm* thì không. Còn *Thù* và *Chu* hoàn toàn không có quan hệ về âm và nghĩa với *Đông*. Sau cùng, tên nước này vốn là một từ ngữ cổ được Hán Việt hóa, còn Đông Nai là một từ ngữ thuần Việt và xuất hiện trong thời kỳ cận đại.

Trong công trình nghiên cứu ***Cù Lao Phố, lịch sử và văn hóa*** do Nhà Bảo tàng Đông Nai thực hiện, NXB Đông Nai xuất bản năm 1988/ nhiều tác giả có đề cập đến địa danh Đông Nai. Chương mở đầu Khởi nguyên Cù Lao Phố, có đoạn viết: “*Ở nước ta, hầu như đâu đâu cũng có một dòng sông gắn với một vùng đất. Sông Đông Nai, từ buổi đầu mở cõi về phương Nam, có vai trò quan trọng là đưa những nguồn nhân lực đến đây khai hoang lập nghiệp và nó đã nối kết các cộng đồng cư dân cũ mới, hòa trộn các ngọn nguồn văn hóa để rồi cấu thành một tổng thể đa chất và với một nỗ lực trung nguyên nào đó chúng ta cũng tìm ra được những hạt giống nguyên sơ ánh lên một sắc màu riêng biệt.*”

*Chẳng hạn, ngay cái tên sông Đông Nai quen thuộc đến mức thân thương này cũng không phải là cái tên cổ nhất mà nó chỉ xuất hiện với tư cách là tục danh của Phước Long Giang, từ hơn 300 năm trở lại đây - khi con cháu của vua Hùng đến chặt nhát dao đầu tiên vào cánh rừng trải dài hàng nghìn dặm từ cửa Xoài Rạp lên đến thượng nguồn của những con suối, những dòng sông; trong đó có sông Đông Nai mà người Mạ gọi là Dạ Đòng.*

*Đạ Đờng theo J. Boulbet thì: Đạ (Dáa: phiên âm của Boulbet) là nước, dòng nước, chất lỏng, và Đạ Đờng (Dáo Doòng) là “dòng sông, ở đây chỉ sông Đờng Nai thượng; người Mạ có dòng sông riêng của họ, và đặt tên là sông Cái (cours d'eau majeur); đây là cách gọi dành riêng cho chính dòng sông đó” (J. Boulbet: Pays des Maá, domaine des genies/ Nggar Maá, nggar Yaang - E.F.EO, Paris, 1967). Căn cứ vào dữ liệu mà Boulbet khảo cứu, chúng ta có thể định rằng từ **Đờng** trong tên sông Đờng Nai bắt nguồn từ âm **Đờng** của tên sông Cái/ Đạ Đờng của người Mạ. Nói cách khác, tên sông Đờng Nai không có nghĩa là Lộc Dã: cánh đồng có nai; và vấn nạn tiếp theo là từ “Nai” .*

*J.Boulbet có đưa ra từ kép **hao ning** và giải nghĩa **hao ning** là leo dốc, có âm và nghĩa gợi cho chúng ta sự liên hệ với địa danh Hồ Nai. Điều này cho phép chúng ta giả định từ “nai” của tên sông Đờng Nai có thể bắt nguồn từ từ “ning” của người Mạ. Theo đó, Đờng Nai phải chăng là “Đờng Ning”: sông Cái (có) bờ dốc đứng”. Và trong một đoạn khác cũng của chương này nhắc đến danh xưng “*Nông Nại Đại Phó*”. Thật ra, danh xưng “*Nông Nại Đại Phó*” không phổ biến trong xứ ta mà nó được Trịnh Hoài Đức, khi đi sứ qua Đại Thanh “*đã thấy sử Trung Quốc chép người Đờng Nai là người Nông Nại*”.*

Một công trình nghiên cứu khác: **Làng Bến Cá xưa và nay** do Nhà Bảo tàng Đờng Nai thực hiện, tác giả Diệp Đình Hoa, Phan Đình Dũng, Nxb Đờng Nai xuất bản năm 1998, cũng đề cập đến địa danh Đờng Nai. Ngay từ đầu Chương một có tên gọi Đờng Nai và Bến Cá, các tác giả đi ngay vào địa danh Đờng Nai.

Phần Đờng Nai được viết như sau: “*Đờng Nai là một địa danh thuần Việt, ngày nay là tên của một trong 61 tỉnh thành. Nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Đờng Nai, tuy rất rõ ràng song vẫn làm băn khoăn không ít người muốn quan tâm một cách thấu đáo. Thế kỷ XIX, các tác giả của cuốn **Đại Nam nhất thống chí** (ĐNNTC) đã: “xét: 6 tỉnh Gia Định mà gọi chung là Đờng Nai, là vì lúc mới khai phá, bắt đầu từ Đờng Nai, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm”*. Do đó có thể thấy rằng cho đến thế kỷ XIX, Đờng Nai có thể là một địa danh chỉ một địa điểm cụ thể, một làng, xã, ấp thôn, một địa danh lớn như phạm vi một tỉnh hiện nay, một địa danh phiếm chỉ cả vùng Đờng Nam Bộ, hoặc cả một vùng đầu thế kỷ XX này, chúng ta vẫn quen gọi



là Nam Kỳ lục tỉnh, tức 6 tỉnh của vùng đất Nam Bộ. Đồng Nai là một địa danh trực chỉ, cụ thể, vừa có vinh dự được sử dụng như một địa danh phiếm chỉ, khái quát.

Thế kỷ XVIII, chữ Quốc ngữ xuất hiện trong các báo cáo của giáo hội Thiên Chúa giáo, các nhà nghiên cứu đã lưu ý đến cách phiên âm **Dounai**. Giáo sĩ người Pháp thì viết chữ con chữ i, créma. Giáo sĩ người Bồ thì viết con chữ u, groupptto. Về mặt chữ nghĩa, hai âm **Du** và **Nai** đã được khẳng định vào thế kỷ XVIII sớm nhất là năm 1747. Về mặt ý nghĩa, các tác giả đều hiểu theo âm thuần Việt, nghĩa là *cánh đồng của những con nai*. Géniberi chuyển ngữ sang Pháp vẫn là: *La plaine aux cerfs*. Các nhà Hán học khi chuyển ngữ sang Hán văn là Lộc dã, Lộc Động. Nông Nại là Minh âm, theo thổ ngữ Quảng Đông. Lê Trung Hoa cho rằng phụ âm đầu lưỡi **đ** có thể chuyển sang **n**, nhưng đó lại là quy luật của tiếng Việt. Người Trung Quốc không có phụ âm đầu lưỡi **đ**. Dù sao đây cũng chỉ là nhận thức của những con người ở thế kỷ XVIII về vùng đất mà chúng ta quan tâm.

Từ thế kỷ XVII trở về trước, địa danh mà chúng ta đang quan tâm được ghi chép như thế nào? Trịnh Hoài Đức trong **Gia Định thành thông chí**, là người đầu tiên dẫn **Cựu Đường Thư**, nêu ra nghi vấn về một vùng đất Thù Nại có liên quan đến Gia Định. Lê Trung Hoa đồng ý với Nguyễn Đình Đầu cho rằng địa danh Thù Nại chả có liên quan gì đến địa danh Đồng Nai, vì hai âm Đồng và Thù không có liên quan gì với nhau. Hơn nữa, vị trí của nước Thù Nại cũng chưa xác minh được. Nói tóm lại, đó là những vấn đề phiên âm, ngữ âm, ngữ nghĩa... **Cựu Đường Thư** tuy không phải do Lưu Hưởng viết, nhưng người ta vẫn xem ông như tác giả có lẽ hoàn thành vào thời Hậu Tấn, vào khoảng 941-945. Sách này cho biết nước Thù Nại, vào thời Vĩnh Huy (650-655) nhà Đường, bị nước Chân Lạp diệt.

Đối với các nhà địa lý cổ, Việt Nam cũng như Trung Quốc, phong cách định vị theo lối phiên âm phiếm chỉ rất phổ biến, vì đó là cách dùng một nơi đã biết để chỉ một vùng chưa biết rõ. Cho đến thế kỷ XIX, các nhà địa lý Việt Nam vẫn còn sử dụng khái niệm Đồng Nai để chỉ cả vùng Nam Bộ. Vì thế, việc định vị nước Thù Nại cũng không nằm ngoài quy luật đó. Điều này cũng tương tự như việc định vị hàng loạt những vùng được gọi là nước ở trong vùng như: nước Chi Kỳ, nước Xích Thổ, nước Bà Ly...

Bây giờ chúng ta thử khảo cứu âm Thù trong địa danh *Thù Nại*. Như trên đã đề cập, hiện nay liên quan đến con chữ *đ*, phiên âm Bắc Kinh là *t*, căn cứ vào những chữ Hán Việt thông dụng, theo *Từ điển Tự giác, Từ điển Tân hoa...* vấn đề này có liên quan đến 304 chữ. Trong số này chuyển sang âm Hán Việt, với con chữ *đ* có 155 chữ, chiếm 50,98%, với con chữ *th* có 138 chữ, chiếm 45,39%. Số còn lại 11 chữ, chiếm 3,61% với các âm *d* (1 trường hợp), *kh* (2 trường hợp), *n* (1 trường hợp), *ph* (1 trường hợp), *s* (5 trường hợp), *x* (1 trường hợp). Như vậy, khi chuyển sang âm Hán Việt, âm *đ* và âm *th*, là hai trường hợp cùng tồn tại. Âm *đ* chuyển hẳn sang âm thuần Việt, còn âm *th* vẫn còn bảo lưu ở âm Hán hiện đại, qua con chữ *t* của phiên âm Bắc Kinh.

Năm 1747, với ký tự *Dou Nai* của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo, chúng ta có thể khẳng định rằng âm *Thù* đã tồn tại suốt 800 năm. Từ âm *Thù* - Dou biến thành âm *Đông* là sự phát triển vào thế kỷ XIX. Cần nhớ rằng trong khối từ Hán Việt không có từ *đu* mà chỉ có một âm *du* khi chuyển qua *đ* và *th*.

*Thù* là một từ phiên âm qua ký tự Hán Việt, cho nên nó vô nghĩa. Trong tiếng Việt: *thù* với đặc trưng thuần Việt, lại có ý nghĩa.

Đứng ở góc độ dân tộc thực vật học, một phạm trù còn lưu giữ được nhiều kiến thức dân gian nhất, chúng ta có thể hiểu được phần nào sự bảo tồn của triết lý dân gian qua tên gọi. Người miền Nam gọi cây đu đủ là cây thù đủ. Cây thù đủ là cây ngoại nhập, carica papaya L. họ đu đủ Caricaceae. Ở đây có vấn đề chữ nghĩa hóa âm *thù* sang âm *đu*. Hiện tượng này không phải cá biệt. Trong đợt khảo sát tại Cà Mau năm 1995, người dân Cà Mau dùng cây thù lù, Physalis Angulata L. để chữa bệnh. Đây là loại cây thuộc họ cà Solanaceae. Cùng loại này, có các loại cây khác được gọi cùng tên như: thù lù nhỏ (Physalis Peruviana L.), thù lù kiêng (Physalis Alkekengi L.). Một cây họ đình lăng, A raliaceae, cũng được dùng làm thuốc, là cây thù dù, Trevesia Cavaleriei (Lév.) Grushv Skvorts. ý nghĩa của chữ thù ở đây có nghĩa là lớn.

Nại trong Thù Nại cũng là phiên âm từ ký tự Hán cho nên vô nghĩa. Thế kỷ XIX, khái niệm *nai* được hiểu là *con nai*. Điều này đúng vì *nai* là từ thuần Việt, có ý nghĩa rõ ràng. Dù sao cách hiểu đã nêu bao hàm cách lý giải mang tính phát triển. Trong kho từ vựng tiếng Nôm, từ *nai* còn có nghĩa là *vò đựng rượu*. Ngày nay từ *nai*

đã được thay thế bằng các từ vò, bình, vại chum, chóc. Các bằng chứng về khảo cổ học cũng đã chứng thực vùng Đồng Nai - Biên Hòa, trong suốt 4.000 năm phát triển vẫn là một trung tâm sản xuất gốm, rất thịnh vượng. Thù Nại phải chăng là một vùng, trong quá trình tồn tại của nó, được người đương thời biết đến qua sản phẩm nổi tiếng về những chóc đựng rượu.

Nếu **thù** có nghĩa là lớn thì còn vấn đề có liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt. **Thù** rồi tiếp đến sự định hình là **đou**, với tác dụng là một tính từ, cho nên vị trí của nó phải đứng ở đẳng sau danh từ mà nó có nhiệm vụ bổ ngữ. Sự linh hoạt của tiếng Việt đã chứng thực vấn đề vị trí và tác dụng này có thể hoán đổi. Trường hợp các loại cây cỏ với âm **thù** đã dẫn trên là một ví dụ. Một điểm khác nữa, thay vì nói cỏ *xanh*, *ngược đỏ*, người Việt vẫn nói *xanh cỏ*, *đỏ ngược*. Những ví dụ như thế còn nhiều như: *đồng đồng*, *văng chợ*...

Phiên âm Thù Nại có liên quan đến những vấn đề của nguyên tộc Việt cổ, còn phiên âm Đồng Nai, một từ thuần Việt, có liên quan đến người Việt. Trong quá trình kế thừa và phát triển gần 1.000 năm, sự thay đổi từ ngữ là điều tất yếu. Đó cũng là một trong những quy luật khi nghiên cứu về địa danh học. **Thù** là tiếng phiên âm cổ nhất đối với vùng đất Việt cổ, cách đây 1 000 năm. Điều này có liên quan đến những từ Hán Việt, vốn còn giữ gốc Đường âm. Quá trình phát triển làm nảy sinh các âm: *Chu*, *Nông*, *Đông*... cũng không có gì là lạ. Động thái này cuối cùng được định hình với nghĩa **đồng** là **cánh đồng**, một vùng đồng bằng trước núi, phù hợp với quan niệm địa lý hiện đại. Động thái phát triển của phiên âm **nai**, được định hình là **con nai**, với âm chữ nghĩa hóa là **lộc**.

Trên đây chúng tôi chỉ giới thiệu một khả năng để hiểu phiên âm từ **nai**, chủ yếu dựa vào chứng thực của khảo cổ học. Thật ra âm **nai** còn liên quan đến hai nghĩa nữa: một có liên quan đến âm **núi**, **cái** có nghĩa là **núi**, là **mẹ**, là **lớn**; một có liên quan đến dân tộc thực vật học. Người vùng này còn dùng từ **nai** đồng nghĩa với từ **bối** ở phía Bắc, chỉ các cây thuộc họ mộc xỉ, Dryopteridaceae, chủ yếu là giống *Arachniodes* sp. Vùng đồng bằng sông Chu, sông Mã họ dùng từ này để chỉ các loại cây ngứa, họ cây ngứa Urticaceae, chủ yếu là các loại cây lá han, *Villebrunea* sp. Một hiện tượng thiên nhiên mang tính phổ biến, nhưng chỉ có một nơi đặc thù hóa, được

định hình qua địa danh. Từ Việt cổ đến tộc Việt là một quá trình có nguồn gốc đa nguyên.

Những điều đã nêu trên phản ánh triết lý về tính năng động của người Việt..

Trong Địa chí Đồng Nai (gồm 5 tập: Tổng quan, Địa lý, Lịch sử, Kinh tế, Văn hóa-Xã hội) của tỉnh Đồng Nai, Nxb Đồng Nai xuất bản năm 2001, ngay từ đầu tập Tổng quan/ phần Địa danh và Lược sử do Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới biên soạn, đã đề cập về nguồn gốc của địa danh Đồng Nai. Tác giả đã lược kết những nguồn tư liệu, giả thuyết, lý giải của nhiều nhà nghiên cứu về vấn đề này. Trong đó có đoạn viết: *“Theo tài liệu của Trương Bá Cần/ lược sử Công giáo Nam Bộ (thế kỷ XVI, XVII, XVIII), trong một bản tường trình của thừa sai Gouge viết năm 1701, thân sinh của linh mục Laurent cùng với một số người trong gia đình đã đến vùng Dou - Nai (Đồng Nai) khai phá, cày cấy từ 29 năm trước. Thư của Giám mục phó Labbé gửi Ban giám đốc Chung viện Truyền giáo nước ngoài đề ngày 24.7.1710, có đoạn: “Có một miền gọi là Dou - Nai (Đồng Nai) ở giữa Cao Miên và Chiêm Thành, đây là một vùng đồng bằng, đất tốt, khá rộng và dài, rừng rậm, cây to, nơi mà người Đàng Trong đến lập nghiệp từ 35 hay 40 năm nay”. Như vậy, từ đầu thế kỷ XVIII địa danh Đồng Nai đã được các nhà truyền giáo ghi chép từ tên gọi dân gian đã phổ biến trước đó vài chục năm”.*

Những tư liệu được dẫn ra trên đã góp phần làm rõ về nguồn gốc, ý nghĩa của địa danh Đồng Nai. Từ những nguồn tư liệu, cách lý giải, suy đoán của các nhà nghiên cứu cho thấy có nhiều điểm tương đồng song cũng có những ý kiến chưa thống nhất với nhau.

Lần giở trong chồng tư liệu sưu tầm, chúng tôi thấy có hai lời ngỏ khá lý thú có đề cập đến tên gọi Đồng Nai. Xin được lược trích, giữ nguyên văn câu chữ để giới thiệu:

Thứ nhất là tạp chí **Đồng Nai** số 1 (15 Février 1932)/ ra đời năm 1932, cơ quan tại 331, Frère Louis, Sài Gòn, giây nói - 704; có đoạn viết như sau: *“... Chúng tôi riêng nghĩ: trong Lục Châu, cái tên Đồng - Nai cùng cái tên Bến - Nghé có thể tương đương với tên Núi - Tản, sông Lô ngoài Bắc, tương đương với tên Sông - Hương, Núi - Ngự ngoài Kinh, nghĩa là có thể làm biểu hiệu cho một góc trời Nam. Ở xứ Nam Kỳ*

này có mấy nơi giàu lịch sử cho bằng con sông Đồng Nai, con sông Bến Nghé, là mấy nơi chứng kiến bao nhiêu cảnh tang thương biến đổi trong khoản ngoài trăm năm nay....

Còn cái tên Cọp Đông – Nai mà người ta ban cho Phò - mã Võ - tôn - Tánh gấm không phải là vô vị? Chớ như ở Chung Xá bọn quân của Võ - văn - Dũng (Tây - Sơn) nửa đêm vì có nai chạy lạc trong trại, la: Nai, Nai, mà tướng quân Đồng Nai rồi ùng ùng vụt chạy, thì riêng nghĩ cái tên Đồng - Nai không phải là không có nghị lực đặc biệt !”<sup>(1)</sup>

Thứ hai là trong mục *Thỏ thẻ tâm tình*/ lời của Bộ Biên Tập/ **Đồng Nai Văn Tập** số 5 (không rõ năm xuất bản ) có lời: “... Đồng Nai, tên sao nôm - na quê kịch mà sao thân thiết quý yêu! Trên chỗ nước mặn đồng chua, âm thanh khêu gợi một chi chi thiêng liêng cao cả, như tiếng Rạch Gầm nhắc nhở chiến công của Quang Trung, như tiếng Đồng tháp mở rộng cõi lòng về dĩ vãng kháng chiến hồi thế kỷ trước. Đồng - Nai, con sông lịch sử, con sông phì nhiêu, đã chở phù sa từ trên cao nguyên bồi thành đồng ruộng và đã tiếp đón bao nhiêu lớp bướm cánh dơi từ ngoài biển vào:

“Nhà Bè nước chảy chưa hai,  
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về !”.

Đồng - Nai, con sông hiền lành, mở rộng lòng thương cho tất cả không phân biệt thân sơ:

“Rông châu ngoài Huế,  
Ngựa té Đồng - Nai  
Nước sông trong sao lại chảy hoài?  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.”.

Lòng người lắm khi hậu bạc không chừng, nhưng Đồng - Nai bao giờ cũng trung thành một mực:

“Buồn tình cha chả buồn tình, Không ai về Bắc cho mình gửi thơ!”.

Đồng - Nai đã phơi gan trải ruột qua nhiều thế hệ, trong ca dao như thế, biểu sao tên Đồng - Nai không được quý yêu, không được chọn lựa?

---

<sup>1</sup>Chúng tôi giữ nguyên văn của các bài báo.



*Chôn nhau cắt rún trong đất Đồng Nai , chúng tôi coi Đồng Nai là đất mẹ, là quê cha, là Tổ quốc, trong phạm vi eo hẹp của một cá nhân, nếu biệt lập với toàn thể của mình. Chúng tôi là con cháu của Đồng - Nai , đã lớn lên ở đây và sống bằng đất nước chua mặn...*

*...Vậy vốn là con cháu của Đồng - Nai chúng tôi lãnh lấy phận sự làm cho biết đầy nước nhau rún của mình một cách trung thành. Chúng tôi không phải là bọn người mở đầu, trước chúng tôi đã có nhiều bậc tiền bối; chúng tôi tiếp tục một công trình đã khởi sự tư hồi chúa Nguyễn bôn ba vào Nam.*

*Từ thuở đó ông bà chúng tôi đã ra sức làm cho xứ Đồng - Nai được biết: Cụ Võ Trường Toản đã soạn bộ Nhứt - thống dư địa - chí, cụ Trịnh Hoài Đức đã soạn bộ Gia - Định thông chí, ngoài ra các cụ khác còn nhiều văn tập và thi tập, không làm hổ danh “Gia Định tam gia” và đã làm nức tiếng đất Nam - Trung một thuở, mà đến nay còn lưu truyền câu tục - diêu:*

*“Đồng Nai có bốn rông vàng  
Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi...”<sup>2</sup>*

Như vậy, trải qua bao biến thiên muôn màu của lịch sử, danh xưng Đồng Nai ngày nay đã trở thành tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh: tỉnh Đồng Nai ở miền Đông Nam Bộ, trong lòng Nam Bộ, trong lòng nước Việt Nam mến yêu.

Danh xưng của một vùng đất, của một dòng sông, của một Hào khí oai hùng, của một phức hệ văn hóa... hàm chứa cái thiêng, hàm ẩn một sức sống mãnh liệt trong sự tồn tại của nó với bao điều lý thú và chắc chắn còn nhiều điều cần tìm hiểu thêm, chưa có hồi kết. Sự lý thú và hấp dẫn về một danh xưng Đồng Nai vẫn còn là một vấn đề mở cho những ai quan tâm đến nó.

**Ts. Huỳnh Văn Tới**  
**Ths Phan Đình Dũng**

---

<sup>2</sup> Chúng tôi giữ nguyên văn của các bài báo

# *Nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai*

## *Thực trạng và những giá trị văn hóa lịch sử*

Ở Đồng Nai, công tác nghiên cứu khảo cổ học đã góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu về lịch sử của vùng đất này trong diễn trình phát triển của đất nước. Từ kết quả nghiên cứu khảo cổ học đã có một số công trình khoa học được xuất bản, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử - văn hóa của nhiều người, góp phần làm sáng tỏ những thời kỳ lịch sử trong quá khứ và là cơ sở tư liệu quý giá cho công việc nghiên cứu xã hội.

### **1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai**

Những di tích, di vật khảo cổ học ở Đồng Nai được phát hiện, nghiên cứu rất sớm và trải qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Lịch sử khám phá buổi ban đầu của khảo cổ học thời tiền - sơ sử Đồng Nai gắn liền với các tên tuổi của các nhà thám hiểm, du lịch, truyền giáo và thực dân châu Âu như. V. Holbé, D. Grossin, J. Chénieux, E. Cartailhac, A. Mougeot, F. Barthère, Loesh, J. Repelin... và các thành viên thuộc phái bộ A. Pavie làm việc tại Việt Nam vào những năm 80 - 90 của thế kỷ XIX. Đây là giai đoạn với những phát hiện lẻ tẻ và chú ý sưu tập hiện vật tiền sử cho các viện bảo tàng ở Đông Dương và Pháp. Những địa danh mà vùng đất Đồng Nai mà chủ yếu là dọc hai bờ sông Đồng Nai cùng các chi lưu của nó như (lò Gạch, Bình Đa, Bến Gỗ, Cái Vạn, An Sơn, Rạch Núi...) được nhắc đến trên bản đồ khảo cổ học của thế giới. Đặc biệt, sưu tập di vật thời tiền sử do V. Holbé gồm 1.200 di vật đá 10 rìu đồng được tìm thấy trên 20 địa điểm ở vùng Biên Hòa được giới thiệu trong các công trình nghiên cứu của E. Hamy và R. Verneau được trưng bày tại Hội chợ quốc tế Paris năm 1889. Không ít những di vật tiêu biểu thời tiền sử được phát hiện đầu tiên ở Đồng Nai được lưu giữ tại các bảo tàng nước Pháp.

Chặng đường khám phá tiếp theo vào những thập niên đầu của thế kỷ XX với cuộc khai quật trên vùng cù lao Rùa - nằm giữa sông Đồng Nai, cách thành phố Biên Hoà khoảng 10 km (địa điểm này ngày nay thuộc địa phận huyện Tân Uyên, tỉnh

Bình Dương) của D. Grossin (1902) và A. Jordin (1910). Theo H. Fontain công bố vào năm 1970 thì tại riêng tại di chỉ này đã cung cấp 383 di vật đủ kích cỡ, kiểu dáng làm cơ sở cho việc nghiên cứu thời đại đồ đá mới ở Biên Hòa - Đồng Nai. Những di vật tương tự ở vùng cù lao Rùa còn tìm được tìm thấy ở các nơi khác ở Đồng Nai trên nhiều địa hình khác nhau từ miền đất đỏ đến vùng đất thấp phù sa cận biển. Đặc biệt, trong giai đoạn này là phát hiện di chỉ mộ Hàng Gòn do J. Bouchot chủ trì vào năm 1927 tại vùng Xuân Lộc. Di tích được khai quật và công bố thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu và được Toàn quyền Đông Dương xếp hạng trong danh mục những di tích lịch sử quan trọng của Liên bang năm 1930.

Thập niên 60 và 70 của thế kỷ XX nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai bắt đầu mang tính chất hệ thống và khoa học với công lao to lớn của những thành viên Hội Địa chất Đông Dương. Trong đó, tiêu biểu là E. Saurin, H. Fontain và L. Maheret. Trong giai đoạn này, bắt đầu có sự tham gia của các nhà nghiên cứu nước ta: Nghiêm Thẩm, Hoàng Thị Thân.... Những phát hiện quan trọng trong giai đoạn này là các di tích đá cũ và cụm di tích đồng sắt ở Hàng Gòn, Dầu Giây, Phước Tân, Bến Đò, Hội Sơn, Phú Hòa... Từ đây, bắt đầu hình thành sơ khởi khái niệm về một vùng văn hoá đã phát triển qua các thời đại đồ đá cũ đá mới, đồng và sắt sớm ở Đồng Nai.

Giai đoạn thứ tư bắt đầu sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng cho đến nay. Nghiên cứu khảo cổ học được quan tâm. Các nhà khảo cổ học Việt Nam phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương (Bảo tàng Đồng Nai) và các ngành hữu quan tiến hành điều tra, khai quật, kiểm chứng hàng loạt các địa điểm, di chỉ trên địa bàn Đồng Nai. Hàng loạt các di tích, di vật qua công tác khai quật, nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ một nền văn hoá cổ xưa từng tồn tại và phát triển trên vùng đất này. Có thể nói, các di tích khảo cổ gồm các loại hình: cư trú, công xưởng, mộ táng, đền tháp... của cư dân cổ trải đều trên các địa hình đặc trưng của Đồng Nai từ vùng núi đồi tiếp giáp cao nguyên đến vùng đất đứt gãy phun trào đất đỏ ba - zan và cả vùng phù sa cổ các bồn trũng, vùng ngập nước cận sông, biển.

## **2. Di tích di vật khảo cổ Đồng Nai - Giá trị và thực trạng**

Lịch sử nghiên cứu khảo cổ học Đồng Nai hơn một thế kỷ với hàng trăm cuộc điều tra, thám sát, khai quật đã đưa ra ánh sáng hàng trăm di chỉ khảo cổ học với

hàng vạn hiện vật: công cụ sản xuất, sinh hoạt, đồ trang sức, đồ thờ, nhạc cụ... rất đa dạng và phong phú cùng những cấu trúc các tầng văn hóa đã cung cấp một nguồn cứ liệu, thông tin quan trọng về niên đại, trình độ văn minh, hình thái xã hội của những lớp cư dân cổ Đồng Nai.

Từ những phát hiện lẻ tẻ lúc ban đầu vào những thập niên cuối thế kỷ XIX cho đến việc nghiên cứu hệ thống khoa học các di tích, di vật trên địa bàn Đồng Nai hiện nay của các nhà khoa học trong và ngoài nước đã đưa đến những nhận định về một nền văn hoá cổ từng hình thành được gọi tên **Phức hệ văn hoá Đồng Nai** hay **Văn hoá Đồng Nai**. Lòng đất Đồng Nai có một quá khứ sâu thẳm và cực kỳ lý thú. Đồng Nai được biết đến với tư cách là một trong những trung tâm của buổi bình minh xã hội loài người. Nơi đây, từng chứng kiến sự hình thành, phát triển của cộng đồng người cổ quần tụ và liên tục sáng tạo văn minh thời tiền sơ sử cho đến những thế kỷ sau công nguyên, trước khi cư dân Việt đến khai khẩn vào thế kỷ XVI.

Những di tích khảo cổ Đồng Nai rất phong phú. Thời đại đồ đá cũ có các di tích Hàng Gòn, Dốc Mơ, Dầu Giây, Cam Tiêm, Phú Quý, Bình Lộc, Núi Đất... đặc biệt, trong bộ sưu tập hiện vật được tìm thấy, hạch đá hình hạnh nhân ở Dốc Mơ (Gia Tân) được xem là một công cụ điển hình thể hiện đặc trưng thời trung kỳ A - Sơn, cuối niên đại Mindel-Riss khoảng 250.000 - 300.000 năm cách ngày nay. Những di tích thời đá mới - đồng như: Cầu Sắt, Suối Linh, Bình Đa, Cái Vạn, Gò Me, cù lao Rùa, Long Giao, Hàng Gòn, Cái Lăng, Rạch Lá... đây là những di tích phản ánh một thời kỳ lịch sử phát triển mạnh mẽ của các lớp cư dân cổ Đồng Nai từ thời đồ đá đến giai đoạn kim khí. Tại di tích Bình Đa, sự phát hiện hàng chục thanh đoạn đàn đá trong địa tầng văn hoá đã thu hút sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Niên đại của đàn đá Bình Đa được định vị khoảng 3.000 - 2.700 năm cách ngày nay đã đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu loại hình nhạc cụ cổ của nước ta. Văn hoá thời đồ sắt ở Đồng Nai gắn kết hai giai đoạn phát triển đồng thau và sắt sớm. Mặc dù những di tích thời kỳ này số lượng phát hiện không nhiều nhưng những di vật tìm thấy khẳng định đây là giai đoạn phát triển hào hùng của người cổ trên đất Đồng Nai. Di tích Suối Chôn, Long Giao, Phú Hoà là đỉnh cao của thời kỳ kim khí có niên đại cách đây 3.000 - 2.500 năm. Những hiện vật trong di tích như bộ

qua đồng với số lượng lớn những chiếc dao sắt, đồ trang sức... cho thấy cư dân Đồng Nai xưa đã biết đến kỹ thuật luyện kim với một trình độ cao xã hội người cổ không ngừng phát triển, tạo dựng nên một nền văn minh rực rỡ trong quá trình xuất hiện, phát triển của mình.

Những di tích khảo cổ thời kỳ từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ XV sau công nguyên cũng được tìm thấy trong khắp các vùng địa lý cơ bản ở Đồng Nai: Từ miền rừng núi cuối dãy Trường Sơn như Đalák, Nam Cát Tiên đến các vùng đồng gò như Cây Gáo, gò Chiêu Liêu, Rạch Đông hay ở vùng thấp như gò Bường, gò ông Tùng... Đây là những di tích phản ánh một giai đoạn lịch sử kéo dài mà trong suốt tiến trình đó là sự hình thành của các vương quốc cổ. Nhờ những phát hiện khảo cổ này mà các nhà khảo cổ đã phác họa những đường nét cơ bản của Đồng Nai, những mối quan hệ trong bối cảnh lịch sử chung của vùng Đông Nam Á: ảnh hưởng và dấu tích của các quốc gia cổ Phù Nam, Chân Lạp, Chăm pa...

Nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai - đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1975 đến nay (trên cơ sở kế thừa những giai đoạn trước) đã góp phần quan trọng cho việc tìm hiểu lịch sử - văn hóa vùng đất Đồng Nai trong quá khứ. Điển hình là những đề tài khoa học như: *Khảo cổ Đồng Nai thời tiền sử, Đồng Nai: 10 thế kỷ đầu công nguyên* và nhiều chuyên khảo khác. Qua đó, chúng ta nhận diện được nền văn hóa cổ Đồng Nai, những diễn tiến của sự phát sinh, phát triển nền văn hóa này trong dòng chảy lịch sử của quốc gia, của khu vực.

### **3. Vài ý kiến về công tác khảo cổ học ở Đồng Nai**

Trên địa bàn Đồng Nai hiện tại có trên trăm địa điểm, di chỉ đã phát hiện có vết tích của các nền văn hóa cổ. Thế nhưng, chỉ có một di tích mới xếp hạng. Đó chính là di tích mộ nàng Gòn ở thị xã Long Khánh. Di tích thuộc loại hình Dolmen (cụ thạch) này được phát hiện vào năm 1927 và ba năm sau được liệt hạng quan trọng ở Nam Kỳ. Năm 1984, di tích được Bộ Văn hóa xếp hạng và từ đó cho đến nay được bảo vệ giữ gìn khá tốt. Có thể nói rằng: số phận di tích Hàng Gòn được bảo vệ như vậy là nhờ vào loại hình di tích đặc biệt - vừa là di tích khảo cổ, vừa là di tích kiến trúc. Còn phần lớn số phận của các di tích, di chỉ khác không được may mắn như vậy. Di tích Bình Đa, nơi phát hiện bộ đàn đá đã từng gây xôn xao dư luận trong và ngoài nước



vào năm 1979 - nay hoàn toàn bị xóa sổ. Hoặc nhiều di tích có những đặc điểm riêng của mình: vị trí trong các vùng rừng không bảo vệ được, ở vùng đất canh tác hoặc trong xây dựng luôn luôn đứng trước đe dọa “nay còn, mai mất” không biết lúc nào hay có những di tích dường như được xem như “hoàn sứ mệnh” sau một đợt khai quật rồi thôi vì vấp phải nhiều lý do: kinh phí, thời gian...

Vì vậy, các di tích khảo cổ ở Đồng Nai luôn đứng trước những nguy cơ bị xóa sổ bởi nhiều tác động từ con người và thiên nhiên. Hiện nay, trước nhu cầu về xây dựng đang phát triển mạnh, những địa điểm, khu vực còn bảo lưu di tích lại càng thêm nguy cơ biến mất vĩnh viễn. Trước đây, việc thực hiện những quy định về bảo tồn di tích trong xây dựng rất tốt. Chẳng hạn, khi thực hiện xây dựng thủy điện Trị An, các nhà khảo cổ đã điều tra thám sát cả khu vực lòng hồ rộng lớn. Phát hiện di tích nào là tiến hành khai quật, dù rằng chữa cháy - để nghiên cứu hoặc chí ít cũng bảo lưu được những dữ liệu về sau. Thế nhưng, hiện nay, những quy định này không được lưu tâm. Nhiều công trình xây dựng đã bỏ qua khâu thám sát, điều tra khảo cổ học và tất nhiên đã phá hủy hay lấp bằng “bê tông cốt thép” trên khu vực có di tích.

Vẫn còn có thể viện dẫn ra nhiều lý do nữa đe dọa sự tồn vong của các di tích khảo cổ học nói chung và ở Đồng Nai nói riêng. Và dù bất cứ lý do nào đi nữa, một khi thực trạng di tích khảo cổ bị đe dọa, phá hủy thì chắc chắn rằng: Những nguồn sử liệu vô giá ấy sẽ mất đi và khó tìm lại được. Trong số những di tích mất đi có những di tích là bằng chứng hùng hồn cho các thời kỳ phát triển của lịch sử dân tộc bằng chứng về thành tựu vĩ đại mà tổ tiên ta sáng tạo và góp phần cho lịch sử - văn hoá của nhân loại. Và như vậy, không khác gì tự chúng ta đã “bắn vào quá khứ bằng súng lục” để rồi nhận lấy hậu quả khi “tương lai sẽ bắn ta bằng đại bác” như một nhà tư tưởng đã từng ví von sự quên lãng quá khứ như vậy.

Nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai trong thời gian qua đã đạt nhiều kết quả đáng trân trọng. Thế nhưng, chúng ta phải nhìn nhận đúng vào thực trạng của các di tích, di vật khảo cổ hiện nay để có những bước đi nâng cao hiệu quả trong công tác bảo vệ và phát huy những tài sản văn hóa của dân tộc. Chúng ta có quyền tự hào về những di tích đã được phát hiện, khai quật và nghiên cứu; những sưu tập di vật thu thập được bảo lưu tốt tại cơ quan chuyên môn (kho hiện vật thuộc Nhà Bảo tàng

Đồng Nai). Và vui mừng khi có nhiều người dân khi tìm thấy những hiện vật lạ trên các địa phương đã tìm đến các cơ quan chức năng để thông báo. Không ít từ những thông tin ấy mà cơ quan chuyên môn đã xác định được những di tích quan trọng cho công tác nghiên cứu.

Nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai đã góp phần làm sáng tỏ một giai đoạn lịch sử trải dài từ thời tiền sử cho đến cuối thế kỷ XVI. Giai đoạn trước khi cư dân Việt đến khai khẩn. Có thể gọi những thành công trên chỉ là bước đầu và chỉ mới *phác họa lịch sử vùng đất này qua những di tích đã phát hiện được. Còn rất nhiều nguồn tư liệu khác* là những di tích chưa được phát hiện hoặc đã bị phá hủy hoàn toàn. Vì vậy công tác nghiên cứu khảo cổ học ở Đồng Nai vẫn cần được đầu tư phát triển. Trên cơ sở kế thừa các giai đoạn nghiên cứu, chúng ta cần xây dựng tập bản đồ khảo cổ học Đồng Nai với những thông tin về những giá trị lịch sử, văn hoá của các *dự tích địa điểm khảo cổ học*, cập nhật hoá thông tin về hành chính hiện nay. Đồng thời, chúng ta cần có những đợt điều tra, khai quật định kỳ hàng năm, có kế hoạch khoa học để phát hiện những di tích mới bổ sung, kiểm chứng cho các nguồn tư liệu nghiên cứu trước đây. Những di tích, di vật được khai quật, thu thập cần có tổ chức triển lãm chuyên đề, giới thiệu đến quần chúng. Như vậy, chúng ta vừa phát hiện, vừa bảo vệ và phát huy tính hiệu quả của di tích khảo cổ học. Trên cơ sở của tập bản đồ khảo cổ học Đồng Nai đã được định vị, chắc chắn rằng những quy định pháp lý của công tác bảo tồn di tích được các cơ quan, ngành và quần chúng tuân thủ khi tiến hành những công việc có ảnh hưởng đến di tích.

**Ths Phan Đình Dũng**

## *Những thành tựu tiêu biểu của cư dân tiền sử Đồng Nai*

### **1. Vài nét về diễn trình thời kỳ tiền sử Đồng Nai**

Hàng loạt các địa điểm trên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai như. Gia Tân, Dầu Giây, An Lộc, Hàng Gòn, Cam Tiêm, Bình Lộc, Núi Đất... đã phát hiện những công cụ lao động của con người cổ. Đó là những công cụ thuộc thời kỳ đồ đá cũ, thời đại đầu tiên và chiếm khoảng thời gian dài nhất trong xã hội loài người. Khởi điểm của thời đại này được kể từ khi con người biết chế tạo ra công cụ lao động đầu tiên.

Bộ sưu tập hiện vật phát hiện ở Xuân Lộc và các vùng phụ cận hầu hết là những công cụ lao động của người cổ, nằm rải rác trên lớp dung nham bề mặt địa tầng văn hoá. Đó là những rìu tay, mũi nhọn, hòn ném, nạo, mảnh tước... được làm từ đá ba- zan - một chất liệu khá phong phú ở Đồng Nai do kiến tạo địa chất. Bằng những công cụ này, người cổ Đồng Nai đã đặt dấu ấn của mình trong lịch sử phát triển chung của nhân loại.

Người cổ Đồng Nai đã duy trì sự tồn tại của mình hàng chục vạn năm và mở đầu cho tiến trình chinh phục môi trường sống, hoàn thiện dần cộng đồng người nhờ vào một quá trình tích lũy nhận thức lâu dài<sup>(3)</sup>. Vượt qua bao khó khăn, các lớp cư dân cổ Đồng Nai ngày càng phát triển.

Từ thực tế săn bắn hái lượm với những công cụ thô sơ, người cổ Đồng Nai đã biết làm nên những công cụ lao động có tính năng hiệu quả hơn trong phương thức sống. Họ biết đến việc làm đồ gốm, chăn nuôi và trồng trọt. Phát minh ra trồng trọt là một yếu tố quan trọng của người cổ. Từ phương thức tước đoạt tự nhiên để sinh sống, người cổ chuyển sang sản xuất, thích ứng và biến đổi thiên nhiên để duy trì sự tồn tại và không ngừng từng bước nâng cao đời sống.

Bộ sưu tập hiện vật đa dạng được phát hiện như: cuốc đá, dao đá rìu mài nhẵn... và các loại hình đồ gốm ở các di chỉ Cầu Sắt Bình Đa, Gò Me... cho thấy người cổ Đồng Nai phát triển nông nghiệp sớm. Đây là giai đoạn đỉnh cao của cư dân

---

<sup>3</sup> Di chỉ An Lộc có niên đại thời kỳ Áp-bơ-vin / 70-60 vạn năm cách ngày nay; Hàng Gòn, Núi Đất thuộc thời kỳ chuyển tiếp từ Áp-bơ-vin đến A-son / 60-30 vạn năm cách ngày nay; Gia Tân thuộc trung kỳ A-son; Dầu Giây, Bình Lộc... thuộc thời kỳ Ason phát triển; Phú Quý thuộc thời kỳ Ason muộn / 30-25 vạn năm cách ngày nay.

Đồng Nai thời kỳ đá mới. Thời kỳ này là cơ sở để người cổ Đồng Nai bước vào thời kỳ phát triển mới là thời kỳ kim khí.

Từ sau văn hóa đá mới, ở lưu vực sông Đồng Nai có sự bùng nổ về dân số. Người cổ Đồng Nai đã hình thành những cộng đồng làng cư trú và có sự phân công lao động. Hàng loạt các di chỉ như Cái Vạn, Bình Đa, Phước Tân, Bến Đò, Gò Mít, Đồi Xoài, Rạch Lá... cho thấy cư dân cổ Đồng Nai đã định hình các điểm dân cư, làng cư trú trong các loại hình như: làng ven đồi, làng ven sông, làng ven biển, làng ven đồi ven sông. Một số di chỉ có tính chất như những công xưởng chuyên chế tạo công cụ lao động có lẽ để đáp ứng cho việc gia tăng dân số và sự phân công lao động. Bên cạnh phương thức kinh tế săn bắn, hái lượm, việc biết chăn nuôi, trồng trọt, làm gốm, đánh cá đã làm cho cộng đồng cư dân cổ Đồng Nai được cải thiện, nâng cao về lương thực, thực phẩm - một nhu cầu thiết yếu trong đời sống.

Khoảng 2.500 năm cách ngày nay (khoảng thế kỷ V trước Công nguyên), cư dân cổ Đồng Nai bước vào một truyền thống văn hoá kim khí phát triển. Nền văn hóa thời kỳ đồ sắt ở Đồng Nai gắn kết hai giai đoạn phát triển đồng thau và sắt sớm. Trong văn hóa đá - đồng đã manh nha văn hóa sắt sớm với hàng loạt di chỉ như Bình Đa, Cái Vạn, Suối Chôn, Hàng Gòn, Long Gian, Phú Hòa..

Thời kỳ sắt sớm ở Đồng Nai được xem là giai đoạn phát triển hào hùng của cư dân cổ Đồng Nai. Với những công cụ từ kim khí, người cổ Đồng Nai “mạnh” lên trong quá trình chinh phục tự nhiên, khai phá, làm nông nghiệp ngày càng mạnh mẽ; các làng dân cư nông nghiệp được khởi dựng nhiều nơi. Vùng đất Đồng Nai cổ từ một thiên nhiên hoang sơ, nguyên thủy đã dần trở thành một địa bàn kinh tế, dân cư phát triển của trung tâm nông nghiệp Đồng Nai - Đông Nam Bộ thời tiền sử.

Sau cuộc hành trình dài, cư dân cổ Đồng Nai đã tạo dựng một nền văn minh tiền sử rực rỡ. Nền văn hóa Đồng Nai phát triển, lan tỏa rộng và bắt đầu có sự giao thoa những yếu tố mới về văn hoá, tộc người. Những bộ sưu tập hiện vật tại nhiều di chỉ như: bình gốm, đồ trang sức (khuyên tai ba mút, hạt thủy tinh, vòng hạt chuỗi, mã não ...), mộ chum... đã minh chứng cho mối liên hệ qua lại giữa - các yếu tố văn hoá, kỹ thuật - giữa vùng Đồng Nai và các vùng phụ cận. Chính sự quan hệ rộng mở này đã tạo điều kiện cho cộng đồng cư dân cổ Đồng Nai không ngừng phát triển,

hoàn thiện trên một vùng địa lý, văn hóa ổn định. Đó là những yếu tố thuận lợi cho người cổ Đông Nai bước vào những giai đoạn phát triển cao hơn trong tiến trình đi lên của xã hội loài người.

## **2. Những thành tựu tiêu biểu của cư dân dân cổ Đông Nai**

Từ những bước đi dò dẫm, những phương thức thích ứng tồn tại trên chặng đường tồn tại, phát triển, cư dân cổ Đông Nai đã đạt đến tầm cao của cuộc sống thời kỳ tiền sử. Họ đã để lại những dấu ấn tuyệt vời của mình trong diễn trình phát triển trên vùng đất Đông Nai. Đó là kết quả của một quá trình lan động khai phá không ngừng và đầy tính sáng tạo, khẳng định một truyền thống văn hóa độc đáo mà những sưu tập hiện vật như đàn đá, qua đồng kiến trúc đá là những minh chứng đầy tính thuyết phục.

### **2.1 Đàn đá Bình Đa**

Bình Đa là một di chỉ cư trú thuộc loại hình làng ven đồi, ven sông của người tiền sử trên vùng đất Biên Hòa - Đông Nai. Di chỉ Bình Đa nay thuộc phường An Bình, thành phố Biên Hòa.

Cuộc khai quật vào năm 1979 đã phát hiện tại di chỉ 42 thanh đoạn đàn đá giữa tầng văn hóa có độ sâu 0,65m trong trạng thái địa tầng nguyên vẹn. Năm 1992, cuộc khai quật lần thứ hai phát hiện thêm 3 thanh đoạn đàn đá. Việc phát hiện đàn đá tại Bình Đa là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu về loại nhạc cụ độc đáo trên lãnh thổ Việt Nam. Đàn đá Bình Đa được định vị niên đại 3000 - 2700 năm cách ngày nay. Kết quả này góp phần khẳng định về niên đại cho sự xuất hiện của các loại đàn đá được phát hiện tại nhiều địa điểm khác ở miền Nam Việt Nam trước đây như: đàn đá Nout Liêng Krack, đàn đá Bù Đơ, đàn đá Bù Đăng Xrê, đàn đá Khánh Sơn... Loại đàn đá hần có cội nguồn từ lâu, ít ra qua sự gợi mở của đàn đá Bình Đa.

Đàn đá Bình Đa là một sản phẩm văn hoá tiêu biểu và độc đáo của cư dân cổ trên vùng Đông Nai. Trong dáng vẻ mộc mạc thô sơ của đàn đá là kết tinh cao độ của một truyền thống chế tác và cảm nhận văn hoá tuyệt vời của người cổ. Đàn đá Bình Đa là báu vật, tự thân đàn đá *“không chỉ là chứng tích của sự tồn tại một hình thức sinh hoạt văn hóa mà chính bản thân nó là sản phẩm được làm tại chỗ trên đất Đông Nai cổ kính. Cộng thêm vào đó, với tuổi được biết đích xác là khá cổ hoặc là thuộc*

loại cổ nhất, nên có thể coi đàn đá Bình Đa như một thành tựu của một phát minh kỹ thuật - nghệ thuật độc đáo của lớp người xưa. Họ chính là những người mở đầu cho những sáng tạo và phát triển loại nhạc cụ này. Họ đã khởi dựng nên dòng nhạc đàn đá trong đó có thiên nhiên Đồng Nai, cuộc sống, xã hội Đồng Nai xưa, có thể coi như là đất tổ, là bầu sữa mẹ đã sản sinh ra, đã nuôi dưỡng dòng nhạc ấy ngay từ buổi ban đầu chập chững (Theo **Đàn đá Bình Đa**, Nhà Xuất bản Đồng Nai, 1983).

## **2.2 Qua đồng Long Giao**

Qua là một loại vũ khí, làm từ chất liệu đồng. Bộ qua đồng phát hiện ở Long Giao được xem là loại vũ khí có tính năng sử dụng, đồng thời cũng có thể là loại vũ khí biểu trưng cho quyền uy, vị thế của con người quan trọng trong cộng đồng.

Địa bàn Long Giao nay thuộc xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ. Bộ sưu tập qua đồng được phát hiện trên sườn dốc ngọn núi lửa cổ. Nhóm qua đồng Long Giao có đặc điểm chung là kích thước và trọng lượng lớn. Hai mặt được trang trí hoa văn hình học tinh xảo và cân xứng nhau. Từng qua đồng được cấu tạo gồm: lưỡi, đốc, chuôi và hai cánh. Từng qua có thể lượng khác nhau.

Địa điểm Long Giao là di tích đầu tiên trong lịch sử khảo cổ học Việt Nam phát hiện nhóm qua đồng có số lượng lớn nhất (thu được 19/70 tiêu bản do nhân dân địa phương tìm thấy). Các nhà nghiên cứu cho biết có mối quan hệ giữa qua đồng Long Giao với các trung tâm văn hoá cổ khác ở Việt Nam và Đông Nam Á lục địa như: Đông Sơn (miền Bắc), Dốc Chùa (Bình Dương), Bàu Hòe (Bình Thuận), đồng bắc Thái Lan...

Sự phát hiện qua đồng Long Gian cho thấy người cổ Đồng Nai đã biết đến luyện kim ở trình độ cao. Sự thể hiện tài tình các hoa văn trang trí trên các qua đồng cho thấy nét tinh tế trong sáng tạo thẩm mỹ, sự sáng tạo của những con người tài năng. Đây chính là thành quả của một phức hợp kỹ thuật đỉnh cao của người Đồng Nai. Niên đại của qua đồng Long Giao được xác định vào nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên, cách đây khoảng 2.500 năm.

## **2.3 Kiến trúc cự thạch Hàng Gòn**

Hàng Gòn là di chỉ thuộc địa phận xã Xuân Thanh, thị xã Long Khánh.

Kiến trúc cự thạch Hàng Gòn là hầm mộ được làm bởi những tấm đá hoa cương và những trụ đá dài, nặng 4,2m, ngang 2,7m, cao 1,6m được ghép bởi 6 tấm đá hoa cương (granit) có sự gia công khá nhẵn ở mặt ngoài. Bốn tấm đá thẳng đứng dùng làm vách, hai tấm ngang dùng làm đáy và nắp đậy. Liên kết giữa các tấm đá hoa cương nhờ vào hệ thống rãnh dọc chắc chắn. Xung quanh mộ có nhiều trụ đá hoa cương, sa thạch. Có trụ cao đến 7,5m, tiết diện mặt cắt ngang chữ nhật 1,10m x 0,3m. Thường các trụ một phần nhỏ và một phần lớn. Phần nhỏ để cắm chôn vào lòng đất phần đầu lớn được khoét lõm hình yên ngựa.

Mộ Hàng Gòn được đánh giá là loại hình Dolmen (đá lớn, cự thạch) lớn nhất so với các ngôi mộ thời tiền sử khác phát hiện ở châu Á. Đây là di tích độc đáo cả về nghệ thuật lẫn kỹ thuật của cộng đồng người cổ từng cư trú, sinh sống trên vùng đất này.

Niên đại mộ Hàng Gòn cách đây khoảng 2.000 năm. Với thời đại ấy chắc chắn phải bằng sức mạnh đoàn kết và sức sáng tạo lớp cư dân cổ mới vượt bao khó khăn để thực hiện được công trình này. Bởi nguồn chất liệu và kích cỡ của loại đá dùng cho việc thực hiện công trình này hoàn toàn không có ở Đồng Nai. Việc chuyển những tảng, trụ đá lớn đòi hỏi những kỳ công và cách thức nâng dựng, ý tưởng công trình phản ánh sự sáng tạo vượt bậc của con người cổ.

Kiến trúc mộ Hàng Gòn được Trường Viễn Đông Bác cổ xếp hạng vào năm 1928 và ghi vào danh mục các di tích lịch sử Đông Dương “mộ Đông Dương - mộ Dolmen Hàng Gòn, Xuân Lộc, Biên Hòa”. Năm 1984, Việt Nam xếp hạng mộ Hàng Gòn vào danh mục di tích quốc gia và là một trong 10 di tích quan trọng ở Nam Bộ .

Ai là chủ nhân đích thực? Hình thức tín ngưỡng liên quan đến công trình? Phương thức để tạo dựng kiến trúc? Mối quan hệ với những di vật phát hiện trong vùng và phụ cận (qua đồng, trút đồng) và các di chỉ đồng thời như thế nào?... những bí ẩn về ngôi mộ Hàng Gòn vẫn còn đó như một thách thức cho nghiên cứu khoa học.

**Ths.Phan Đình Dũng** (Bài viết dựa trên những nguồn tư liệu khảo cổ học lưu tại Bảo tàng Đồng Nai)

## ***Đồ gốm tiền sơ sử Đồng Nai qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học***

1. Ở Đồng Nai, công tác nghiên cứu khảo cổ học đã góp phần quan trọng trong việc tìm hiểu về lịch sử của vùng đất này. Những di tích, di vật khảo cổ học ở Đồng Nai được phát hiện, nghiên cứu rất sớm và trải qua nhiều giai đoạn lịch sử gắn liền với công lao của các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

Hơn một thế kỷ với hàng trăm cuộc điều tra, thám sát, khai quật, khảo cổ học đã đưa ra ánh sáng hàng trăm di chỉ với hàng chục vạn hiện vật: công cụ sản xuất, sinh hoạt, đồ trang sức, đồ thờ nhạc cụ rất đa dạng, phong phú và những cấu trúc địa tầng văn hóa đã cung cấp một nguồn cứ liệu, thông tin quan trọng về niên đại, trình độ văn minh, hình thái xã hội của những lớp cư dân cổ Đồng Nai.

Từ những phát hiện lẻ tẻ lúc ban đầu vào những thập niên cuối thế kỷ XIX cho đến việc nghiên cứu hệ thống khoa học các di tích, di vật trên địa bàn Đồng Nai hiện nay, các nhà khoa học đã đưa đến những nhận định về một nền văn hóa cổ từng hình thành được định danh ***Phức hệ văn hoá Đồng Nai*** hay ***Văn hóa Đồng Nai***. Đồng Nai được biết đến với tư cách là một trong những trung tâm của buổi bình minh xã hội loài người. Nơi đây, từng chứng kiến sự hình thành, phát triển của cộng đồng người cổ thời tiền sơ sử cho đến những thế kỷ sau công nguyên, trước khi cư dân Việt đến khai khẩn vào thế kỷ XVI. Hàng loạt các di tích, di vật khảo cổ học đã góp phần làm sáng tỏ một nền văn hoá cổ xưa từng tồn tại và phát triển trên vùng đất này. Các di tích khảo cổ gồm các loại hình: cư trú, công xưởng, mộ táng, đền tháp... của cư dân cổ trải đều trên các địa hình đặc trưng của Đồng Nai từ vùng núi đồi tiếp giáp cao nguyên đến vùng đất đứt gãy phun trào đất đỏ ba - zan và cả vùng phù sa cổ các bồn trũng, vùng ngập nước cận sông, biển.

Bên cạnh những chủng loại hiện vật đa dạng từ nhiều chất liệu khác nhau như đồ đá, đồ gỗ thì đồ gốm được phát hiện chiếm số lượng khá nhiều trong các di chỉ khảo cổ học được phát hiện ở Đồng Nai. Điều này cho thấy, các cư dân cổ vùng Đồng Nai trong tiến trình phát triển của mình đã biết chế tác và sử dụng đồ gốm. Dựa



trên những kết quả nghiên cứu khảo cổ học, chúng tôi mong được giới thiệu một số những di chỉ khảo cổ đã từng được phát hiện những hiện vật gốm tiêu biểu để người đọc có cái nhìn khái quát về đồ gốm cổ trên vùng đất Đồng Nai.

## **2. Một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu**

**2.1 Di chỉ Bình Đa**, thuộc phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Năm 1979, di chỉ được khai quật lần thứ nhất. Rất nhiều hiện vật bằng đá, gốm được phát hiện, trong đó có hàng chục ngàn mảnh gốm. Riêng trong hồ khai quật số 1 các nhà nghiên cứu thu nhặt 38.000 mảnh gốm. Gốm được làm bằng bàn xoay và nặn bằng tay, có độ nung cao, áo gốm được miết láng. Có 4 loại gốm (phân loại theo màu sắc và chất liệu): gốm đỏ và đỏ nhạt, gốm xám, gốm đen và gốm thô. Số lượng gốm được trang trí hoa văn chiếm tỉ lệ cao. Hoa văn được tạo bằng cách đập (hình nan chiếu), chải, vạch và miết láng. Đồ án thường thấy là các đường thẳng song song, lượn hình sóng, nửa đường tròn quay (phía trong có những hình nửa đường tròn nhỏ hơn, đồng tâm quay cùng một hướng), hình răng sói và hình chữ nhật.

Mặc dù, không có đồ gốm nào còn nguyên vẹn hình dáng nhưng cũng có thể nhận dạng được một số loại hình như kiểu bát bông có chân đế cao hình ống hoặc choãi ra, nhiều kiểu nôi, vò có đáy tròn, gáy lõm và đáy bằng.

Năm 1992, đợt khai quật lần thứ hai thu thập được 105 đồ đất nung và 9.389 mảnh gốm vỡ thuộc các loại hình đồ đựng khác nhau. Trong đó, đồ gốm còn nhận được dạng như: bình (số lượng 1, dạng con tiện, được chế tạo bằng bàn xoay, xương màu nâu, vỏ phủ màu nâu gạch); hũ (số lượng 2, bị vỡ, chất liệu bằng đất sét pha cát thô, độ nung cao, xương cứng, áo phủ màu nâu sẫm, miệng loe vành); đĩa (số lượng 4, chất liệu sét pha nhiều bã thực vật, vỏ nhuyển thể nghiền nát và cát thô, độ nung cao, xương gốm dày); gốm hình trụ (còn gọi là “gốm sừng bò”, số lượng 5, chất liệu sét pha cát mịn, độ nung cao, xương rất cứng, đầu trụ thon tròn và nhọn); bi gốm (số lượng 49, đường kính trung bình của bi từ 1,8 - 2,6 cm); gốm tròn (số lượng 11 mảnh, trên thân có trang trí hoa văn thừng và chải mịn); nôi nấu đồng (số lượng 3, dạng tròn và bóp lại kiểu chuôi muống, thành gốm dày, đường kính rộng trung bình từ 11 - 14 cái, cao 5 - 8 cm). Những mảnh gốm vỡ có 9.547 mảnh, trong đó có 3.215 mảnh phần

miệng, 63 mảnh nắp đậy 411 mảnh đáy đế, và 3.858 mảnh thân. Trong số các mảnh thân có 343 tiêu bản có gờ, 4.438 tiêu bản trơn và 1.077 tiêu bản có hoa văn.

Gốm Bình Đa được chế tạo bằng tay (chiếm tỉ lệ thấp) và bàn xoay ở trình độ khá tiên bộ. Chất liệu gốm từ đất sét được lọc kỹ, pha cát hun, bột vỏ nhuyễn thể bã thực vật và một ít bột đá trắng, xám. Phần lớn hiện vật gốm Bình Đa có độ nung cao, xương có màu đen nhạt, xám, nâu và cứng chắc. Áo gốm có hai loại: Loại phủ màu bề mặt có màu như: nâu, nâu đỏ, xám vàng, xám nhạt, vàng nhạt, trắng đục, đen ám khói và đa màu; loại bôi màu trang trí trước khi nung với trình độ kỹ thuật cao có các màu chủ đạo là đỏ tươi, đen, nâu. Những tiêu bản hiện vật gốm Bình Đa các loại cho thấy cư dân cổ đã sử dụng những thao tác kỹ thuật như nặn vuốt, miết láng bằng tay, bàn dập - hòn kê, dải cuộn, gắn kết chân đế hay gờ nổi để tạo hình tùy theo chức năng của đồ dùng. Hoa tiết trang trí trên gốm Bình Đa khá đa dạng như: văn chải, văn thừng, văn khắc văn in, răng cưa, khuôn nhạc, đường cung, sóng nước, hình tam giác, hình bầu dục, đường cắt chéo...

**2.2 Di chỉ Cầu Sắt** (xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh): Di chỉ được khai quật tháng 12/ 1976. Niên đại đoán định 5.000 - 4.000 năm cách ngày nay. Di chỉ là loại hình cư trú của cư dân nông nghiệp sớm và là xưởng chế tác đồ đá và đồ gốm. Đồ gốm thu thập được hầu hết bị vỡ, không phục nguyên được. Số lượng gồm 15.786 tiêu bản, trong đó có 2.041 mảnh miệng, 206 mảnh đáy, đế, 13.539 mảnh thân. Số tiêu bản gốm có hoa văn là 2.176 mảnh (tỉ lệ 16%), 11,363 mảnh trơn (tỉ lệ 84%). Gốm được chế tác bằng tay và bằng bàn xoay, hoa văn trang trí bằng bàn dập, lăn thừng và khắc vạch lớp áo gốm mịn, có màu sắc khác với xương gốm. Có các loại gốm: gốm trắng, đỏ mịn; gốm đen thô; gốm đỏ thô và gốm đen mịn. Một số loại hình như: chậu và nồi (có kích thước lớn, miệng loe, đáy tròn), bát (miệng loe, đế ghép, thấp), “đậu” - còn gọi là bát chân cao, trên dạng hình đĩa, chân đế choãi cao; gốm tròn (một số mảnh gốm được mài tròn, được dùi lỗ ở giữa).

**2.3 Di chỉ Gò Me** (phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa). Niên đại đoán định khoảng 3.000 - 2.500 năm cách ngày nay. Hiện vật gốm thu được hàng trăm mảnh trong bề mặt và các địa tầng văn hóa. Có ba loại gốm: gốm trắng (chiếm số số lượng ít), gốm đen và gốm đỏ. Hoa văn được tạo bằng kỹ thuật chải, dập và in thừng.

Một số loại hình thu thập được như dọi xe sợi, bi gốm, chén rót đồng (miệng phẳng, thành dày, đáy tròn), dạng bát mâm có chân đế cao, choãi rộng.

**2.4. Di chỉ Suối Linh**, thuộc địa phận phân trường 3, Lâm trường Hiếu Liêm (huyện Vĩnh Cửu) Năm 1985, di chỉ Suối Linh được khai quật. Hiện vật gốm thu thập được gồm 39 chiếc bàn xoa, 1 mảnh gốm tròn, 1 thỏi gốm hình trụ; ngoài ra còn có 15.780 mảnh gốm vỡ của đồ đựng và 397 mảnh vỡ từ các bàn xoa. Gốm Suối Linh thuộc loại gốm thô, pha nhiều cát, bã thực vật và vỏ nhuyễn thể nghiền vụn. Áo gốm có màu nâu đỏ, nâu sẫm, xương gốm có màu nâu nhạt hoặc cùng màu với áo gốm. Loại gốm có xương đen không nhiều; gốm mịn có màu xám nâu hay xám vàng chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số gốm thu nhặt được. Những mảnh gốm vỡ cho thấy các các loại đồ đựng dạng nôi, vò có miệng loe, hông và đáy tròn khá phổ biến trong cư dân cổ từng cư trú tại đây. Một số ít đồ gốm có miệng khum, phía dưới có đế. Khoảng 14% mảnh gốm trong tổng số thu nhặt có hoa văn, chủ yếu là văn chải (tỉ lệ khoảng 90%), số còn lại là các loại văn miết, in, khắc vạch và đắp nổi. Di chỉ Suối Linh là địa điểm đầu tiên thu nhặt được số lượng bàn xoa gốm khá cao. Các nhà nghiên cứu cho rằng có thể di chỉ là công xưởng sản xuất đồ gốm nói chung hay bàn xoa gốm nói riêng của cư dân cổ để trao đổi với các khu vực khác. Niên đại di chỉ được ước định khoảng 4.500 năm - 2.500 năm cách ngày nay.

**2.5. Di chỉ Suối Chồn**, thuộc địa phận xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh. Tại di chỉ, đồ gốm thu nhặt qua các đợt đào thám sát và khai quật khá phong phú. Đồ gốm có dọi xe sợi bi gốm, nùm gốm và nhiều mảnh vỡ; đặc biệt có các nôi gốm (chum) dùng để chôn người chết. Nôi gốm dùng làm quan tài này có chiều cao 50 chỉ, đường kính thân 60 cm, đường kính miệng 45 - 50 cm, miệng loe, đáy lồi tròn, có văn chải trên thân nôi. Đồ gốm di chỉ Suối Chồn có nhiều loại thô, mịn và xốp. Hầu hết, chúng được làm bằng đất sét pha cát, có bàn xoay, độ nung khá cao. Gốm có các loại màu xám, đỏ gạch, xanh xám, hồng nhạt. Loại hình nôi gốm có miệng loe, vành miệng thấp. Hoa văn trang trí là văn chải, văn khắc vạch hình tam giác cân có vạch đường song song, loại hoa văn này phổ biến ở di chỉ Cái Vạn (Nhơn Trạch). Niên đại ước định khoảng nửa sau Thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

❖ Cụm di chỉ **Hàng Gòn** là tên gọi chung cho nhiều địa điểm mà các nhà nghiên cứu đặt tên theo số thứ tự từ 1 đến 10 - nay thuộc địa phận thị xã Long Khánh và huyện Cẩm Mỹ. Trên khu vực rộng lớn của Nông trường Hàng Gòn, các nhà nghiên cứu phát hiện rất nhiều hiện vật khảo cổ thuộc các thời đại trong thời kỳ tiền sử. Tại địa điểm Hàng Gòn 1 (còn có tên Núi Gồm - đồi đất đỏ ba - zan giữa Suối Râm và Suối Sâu), những mảnh gốm phát hiện chủ yếu là các dạng nôi, bát, tô, đĩa (một số bát, tô có đế và có dấu khoan thủng ở đáy hoặc gần miệng). Loại xương gốm đen làm bằng đất sét trộn với bã thực vật và loại xương gốm trắng có trộn cát thạch anh, *phen phát*, sạn sắt, Các loại gốm đều hun, áo gốm có màu nâu, đỏ, độ nung cao. Địa điểm Hàng Gòn 3 (cách trung tâm Nông trường Hàng Gòn khoảng 1 km về phía đông) thu thập được những mảnh thân gốm mỏng từ các loại nôi, vò và 1 bi gốm. Xương gốm màu đen, áo màu nâu vàng, hồng và nâu đỏ, độ nung kém. Một số mảnh dạng miệng cốc, bát chân cao đáy bằng và nắp đậy có núm. Hoa tiết trang trí là những đường song song, chéo nhau được in hoặc dập. Địa điểm Hàng Gòn 4 (phía bắc chân núi Cẩm Tiêm) có những tiêu bản gốm mỏng, có xương đen, xám, đỏ, vàng và được làm từ sét pha thạch anh, *phen phát*. Hoa văn rãnh lược hoặc đan. Địa điểm Hàng Gòn 5 (cách chân núi Cẩm Tiêm 3,5 km về phía bắc) phát hiện nhiều mảnh gốm với các màu đa dạng. Gốm màu vàng đỏ, xương xám pha nhiều cát, hạt *phen phát* chủ yếu từ các đồ dùng như nôi, vò có mảnh miệng có đường gờ để đậy nắp. Gốm màu đen pha thạch anh, độ nung cao; chủ yếu là các đồ đựng kích thước nhỏ, trang trí văn thừng, văn đan và dấu in vải. Gốm có xương màu xám pha cát mịn, dáng nôi nhỏ hay lọ có miệng xiên, độ nung cao. Hầu hết được chế tác bằng bàn xoay. Niên đại khoảng 3.000 năm cách ngày nay.

**2.6. Di chỉ Cái Lãng**, thuộc địa phận xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch. Di chỉ được khai quật năm 2000. Niên đại khoảng 2.900 - 2.700 năm cách ngày nay. Đồ gốm thu thập được trong đợt khai quật chiếm số lượng lớn gồm: những đồ gốm còn nguyên dáng có 1 dọi xe chỉ, 7 bi gốm, 10 mảnh cà ràng, 1 bát, 1 đĩa, 1 bàn dập, 11 chân đế, 1 nắp đậy; mảnh gốm có 172.383 tiêu bản. Có hai nhóm gốm: gốm thô và gốm mịn. Gốm thô có độ nung thấp, thành phần phiêu gốm có trộn nhiều cát, sạn và một số ít chất phụ gia như tro mùn, bã thực vật và cả nhuyễn thể đã được nghiền vụn.

Lớp áo gốm mỏng, có màu nâu, vàng nhạt hoặc màu đỏ. Kỹ thuật chế tạo bằng bàn xoay kết hợp với nắn sửa bằng tay, dụng cụ bằng tre, gỗ. Nhóm gốm mịn có chất liệu đất sét mịn, chất phụ gia như cát cũng được lựa chọn kỹ. Lớp áo gốm thường có màu nâu, có khả năng được tạo từ lớp phủ quét hay tráng lớp bột mịn, sau đó được xoa và miết nhẵn. Độ nung cao và được tinh luyện nên chắc cứng. Hầu hết, những mảnh gốm vỡ Cái Lãng là những vật dụng của con người cổ như đĩa, bát, vò có đáy tròn, đáy bằng và có chân đế.

Gốm có hoa văn thu thập tại Cái Lãng ít nhưng đa dạng về loại hình. Các loại hoa văn được thể hiện như: đường vạch ngắn, đường viền và những đường viền ngang song song, các đường sóng kết hợp với đường vạch, hoa tiết các hình tam giác, hình sao, hình chữ V đường chéo, đường vạch lồi, mảnh nhọn, hình hạt đậu ấn lõm, miết vạch ô lưới hay đường cong... để trang trí. Phần lớn, hoa văn được khắc vạch trên nền văn chải.

**2.7. Di chỉ Cái Vạn**, thuộc xã Long Thọ huyện Nhơn Trạch. Di chỉ được đào thám sát năm 1977 và khai quật lần thứ nhất vào năm 1978. Đồ gốm thu thập được trên 1.000 mảnh. Hầu hết, đồ gốm được làm từ đất sét pha cát, hạt thạch anh và bã thực vật. Có hai nhóm gốm: loại gốm mịn có xương màu xám đen và xám hồng, lớp áo mịn màu xám đen và xám vàng; loại gốm xốp có khoảng 20%, xương gốm màu đen, nhiều bã thực vật, thường dày và thô. Đa số các mảnh miệng gốm thuộc loại loe với nhiều kiểu dáng. Chân đế có 3 loại: đế thấp đế hình chóp (loe xiên), và đế hình trụ cao có phần dưới hơi choãi. Khoảng 30% mảnh gốm có hoa văn, được tạo bằng cách chải, dập thừng, khắc vạch và chấm dải. Văn khắc vạch có những đồ án khác nhau như hình tam giác nối nhau, hình sóng... Phần lớn các mảnh gốm bị vỡ từ những loại đồ dùng để đựng của cư dân cổ, ngoài ra còn có một số mảnh chân kiềng giống sừng bò và bi gốm.

Năm 1996, di chỉ Cái Vạn được khai quật lần thứ hai. Đồ gốm thu thập được trên 17.000 mảnh, gồm các loại: đôi xe chỉ (số lượng 1), bi gốm (số lượng 70, đường kính trung bình từ 1,2 – 2 cm, một bi gốm lớn có đường kính 5,3 cm), núm và bàn xoa gốm (số lượng 32, núm được vuốt nhọn với mặt cắt ngang hình tròn, bàn xoa có chuôi cầm gài thẳng hoặc cong, mặt phẳng hoặc hơi lượn cong), mảnh cà ràng (số

lượng 736), gốm tròn (số lượng 22, được ghè hoặc mài tròn, đường kính trung bình từ 3 5,5 cm); mảnh gốm vỡ (số lượng trên 15.000). Chất liệu gốm làm từ đất sét phù sa sông pha nhiều cát, bã thực vật và bột vỏ nhuyễn thể. Có hai nhóm gốm: gốm cứng và gốm xốp, trong đó, gốm cứng chiếm tỉ lệ cao. Hoa văn gốm khá phong phú như: văn chải (văn chải thô và mịn) thường dùng que có rãnh tạo thành; văn thừng thường kết hợp với văn chải; văn khắc vạch và in ấn thường được tạo với các kỹ thuật chải, đập, miết. Những mô típ hoa văn như hình mũi giáo (răng sói), đường sóng nước, đường vạch chìm song song được thể hiện trên đồ gốm Cái Vạn. Một số lượng lớn tiêu bản gốm được ban phủ nhiều màu có tính chất trang trí, thể hiện trên nhiều vị trí của đồ đựng. Niên đại di chỉ Cái Vạn được xác định 3.360 ± 80 năm cách ngày nay.

**2.8. Di Chỉ Bình Xuân**, thuộc xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, cách núi Chứa Chan khoảng 3 km về phía tây bắc. Nhiều hiện vật của cư dân thời tiền sử được phát hiện, trong đó có nhiều mảnh gốm vỡ. Gốm Bình Xuân có chất liệu tốt, pha nhiều cát và bã thực vật; trong đó có nhiều mảnh có lẫn những hạt thạch anh màu trắng, độ nung cao, độ cứng chắc. Xương gốm có màu đen hoặc xám nâu; mặt ngoài bị bào mòn khá nhiều, gồm ba loại cơ bản: đỏ nhạt, vàng và xám nâu. Một số mảnh gốm còn in dấu văn chải mịn. Đồ gốm chủ yếu là từ các loại miệng loe khum, mép nhọn; phần cổ thường được chế tác kiểu có gò nổi cao làm cho thành miệng lõm cong hình lòng máng. Một số ít mảnh thuộc các dạng miệng gốm loe phẳng hay uốn cong; một số miệng có mép đáy vo tròn - loại hình này thường xuất hiện phổ biến trong các di chỉ khác ở Đồng Nai. Niên đại đoán định khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên.

**2.9. Di chỉ Đồi Mít**, thuộc ấp Bình Lộc xã Xuân Bình, thị xã Long Khánh (cách di chỉ Suối Chồn khoảng 3 km về hướng nam và di chỉ Cầu Sắt 2 km về hướng đông). Đồ gốm phát hiện tại Đồi Mít là những mảnh gốm vỡ vụn, có chất liệu tương đồng với gốm tại di chỉ Bình Xuân. Trong một số xương gốm thường có lẫn nhiều mảnh thạch anh, sạn sỏi. Loại gốm đỏ nhạt chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với gốm vàng xám nâu. Các mảnh gốm dạng miệng chủ yếu có hình loe đơn giản, mép miệng dày, được vua thành gờ phía ngoài và mỏng dần xuống phía cổ. Một số ít miệng gốm dáng

đứng thẳng, cổ thắt thành ngắn; một số mảnh miệng gốm mép ve tròn và loe khum dáng hình lòng máng. Niên đại tương đồng di chỉ Bình Xuân.

**2.10. Di chỉ Rạch Lá**, thuộc ấp Quới Thành, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch được khai quật năm 2002. Bên cạnh hiện vật đá gồ, đồ gốm thu thập gồm các loại: bi gốm (số lượng 8), mảnh cà ràng (số lượng li và 508 mảnh gốm vỡ. Các mảnh gốm vỡ gồm nhiều loại, trong đó, gốm miệng (số lượng 135 tiêu bản, miệng loe, mép ve tròn hoặc có gờ mái, dáng miệng đứng); chân đế (số lượng 51 tiêu bản, gồm loại chân cao và chân thấp, đáy bằng); mảnh thân (số lượng 322, kích thước nhỏ do bị phân rã). Phần lớn là gốm thô, chất liệu sét pha nhiều cát, một số mảnh pha bã thực vật. Áo gốm màu nâu và xám nhạt. Độ nung cao và xương gốm cứng. Hoa văn trên các mảnh gốm chiếm tỉ lệ thấp, văn chủ yếu là văn thừng, khắc vạch, chấm dải với hoạ tiết các đường song song, gấp khúc chữ chi, đường cong lượn sóng, hình tam giác. Niên đại đoán định di chỉ Rạch Lá vào khoảng 3.200 năm cách ngày nay.

**2.11. Di chỉ Phước Tân** nằm trên ngọn đồi thấp, có độ cao khoảng 25 m ở hữu ngạn sông Lá Buông thuộc địa phận xã Phước Tân, huyện Long Thành. Bên cạnh hàng ngàn hiện vật đá có 615 hiện vật gốm được phát hiện trên diện tích 2 héc ta. Đồ gốm ở Phước Tân có một số loại như gốm đỏ thuần, đỏ nâu, đen và gốm xám vàng. Xương gốm có màu đen, trộn lẫn sạn *latêrit*, thạch anh, *phen phát* hoặc cát mịn. Hoa văn trang trí phần lớn là văn in hoặc những đường song song và cắt chéo nhau, hình tam giác hay răng sói (rất hiếm) và những đường chấm dải; loại văn thừng có nhưng chiếm tỉ lệ thấp. Những mảnh gốm vỡ ở di chỉ là từ các loại nôi đáy tròn, bát bông (loại nhỏ còn được gọi là cốc có đế loe), bát tô...và hai bi gốm. Niên đại của di chỉ Phước Tân được nhà nghiên cứu H.Fontaine đoán định vào khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay (thời đại đồng thau).

**2.12. Di chỉ Hưng Thịnh** thuộc địa phận xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất. Đồ gốm phát hiện qua các cuộc thám sát gồm có hai loại khác nhau về chất liệu. Loại bằng sét mịn, xương mỏng, đều, nhẵn, màu nâu đỏ, nâu hồng, miệng loe (khum hoặc xiên), chân đế thấp dạng hình trụ, hoa văn được in dập văn thừng mịn. Loại bằng sét mịn pha nhiều hạt đá nhỏ màu trắng xám, áo gốm màu nâu nhạt, nâu đỏ miệng loe khum hình lòng máng, loe khum và xiên, đế thấp hơi choãi cao, dáng tròn. Niên đại

Hung Thịnh được đoán định thuộc thời kỳ kim khí, vào khoảng 3.500 – 4.000 năm cách ngày nay.

**2.13.** Di chỉ **Suối Đá** (còn gọi là Hàng Gòn 9), thuộc địa phận Nông trường Hàng Gòn, cách thị trấn Xuân Lộc 10 km về hướng tây nam. Đây là khu mộ chum, nằm trên vùng đất đỏ ba - zan cạnh suối Gia Liêu. Di chỉ do nhà nghiên cứu E.Saurin phát hiện vào những năm 60 của thế kỷ XX. Tại đây có trên 60 chum gốm, chiều cao từ 20 đến 150 cm. Chum gốm được phân thành 3 loại: loại có hông gần đáy, vành mép rộng, miệng loe; loại chum hình quả trứng được tạo do kỹ thuật dải cuộn, có họa tiết đường song song trên nền văn chải hình răng lược; loại chum có đáy trũng, miệng loe, không có hoa văn. Ngoài ra còn có các hiện vật gốm khác như: bình (nhiều đáy bằng, đáy trũng, miệng hẹp và rộng, mép mỏng), nôi (miệng loe, vành mép thấp, có hoa văn), cốc (miệng tròn, đáy phẳng), đĩa, chân đèn, nắp đậy, dọi xe sợi (hình chóp cụt), khoanh gốm (dạng hình ống). Niên đại 2.300 + 150 năm cách ngày nay.

**2.14.** Di chỉ **Phủ Hòa** cách thị trấn Xuân Lộc 3 km về phía nam, ven Quốc lộ I. Trong thập niên 70, thế kỷ XX, nhà nghiên cứu H. Fontaine phát hiện 46 mộ chum bằng gốm. Chum cao có chiều cao 75 cm, đường kính thân 40 - 80 cm, đáy hơi cong. Chất liệu làm chum từ sét pha cát hạt lẫn khoáng vật. Áo gốm được miết láng màu đỏ hồng, một số trang trí hình xoắn ốc tạo thành dải các chữ S nghiêng nối tiếp hoặc cách đều nhau. Ngoài 46 chum, hiện vật gốm còn có: nôi (số lượng 7, đáy tròn, hoa văn trang trí hình răng sói), bình cổ thắt (dáng tròn và hình quả trứng), đĩa (số lượng 38, kích cỡ khác nhau, đáy bằng và uốn cong), bát mâm bông (vỡ phần trên, hình trụ giữa và đế nón), bi gốm (số lượng 2, hình cầu và hình đĩa), ống chỉ và một số mảnh chân đèn. Hoa văn gốm Phú Hòa được tạo bằng cách in dấu vải, chàm dải, miết láng hoặc những đường khắc vạch sâu (phần đáy, bụng, cổ); các họa tiết là đường băng song song, đường cong và nét gạch nhỏ, hình răng sói, đường xiên, đường lượn sóng, hình chữ S. Niên đại trong khoảng 2.500 năm cách ngày nay.

**2.15.** Di chỉ **Đầu Giây**, thuộc địa phận huyện Thống Nhất do E. Saurin phát hiện năm 1965. Bên cạnh số hiện vật đá thu được còn có 2 chum gốm không nắp và một số gốm vỡ. Dạng gốm từ các nôi có miệng loe đáy cong, bình cổ loe có vai, đĩa đáy phẳng hơi lõm, lọ nhỏ, chum bụng nở. Chất liệu gốm từ sét pha cát, than, bột tro,



bã thực vật và một số khoáng vật. Gốm được nung ở nhiệt độ cao, tạo dáng và trang trí bằng văn thừng, khắc vạch với các họa tiết vòng tròn, đường sóng nước, khuôn nhạc, răng sói, xoắn ốc.

### **3. Tổng quan về đồ gốm qua kết quả khảo cổ học**

#### ***3.1. Loại hình***

Trong những di chỉ khảo cổ học được thám sát, khai quật, hiện vật gốm được phát hiện chiếm số lượng rất lớn. Trong đó, các tiêu bản gốm còn nguyên dạng chiếm tỉ lệ thấp, số mảnh gốm vỡ chiếm tỉ lệ cao. Qua nghiên cứu, các nhà khoa học đã định dạng được nhiều loại hình. Hầu hết, các hiện vật gốm là từ những đồ dùng phục vụ cho cuộc sống của cư dân thời tiền sử.

- ♦ *Các loại bình, hũ, vò*: Loại bình, hũ còn nguyên dạng tìm thấy được trong các di chỉ khảo cổ rất hiếm. Tại di chỉ Bình Đa, một chiếc bình phát hiện trên bề mặt di tích còn khá nguyên vẹn với dáng hình con tiện (cao 22cm), được chế tác bằng bàn xoay, độ nung cao. Nhiều mảnh vỡ gốm tại các di chỉ được định dạng là từ các đồ đựng như bình, hũ, vò chiếm số lượng khá nhiều. Các loại bình, hũ có nhiều kích cỡ được làm từ sét pha bột nhuyễn thể, bã thực vật, cát và một số phụ gia khác với tỉ lệ vừa phải. Bình, hũ, vò thường có thân hình cầu dẹt hay quả trứng, đáy tròn, đáy bằng, đáy lõm; thân bình phình ở giữa, đôi khi có gờ ngăn, miệng loe. Riêng phần tạo dáng miệng rất đa dạng, như: miệng khum, miệng loe, miệng loe xiên, loe choãi với các gờ đủ kiểu. Phần chân đế được tạo dáng đế bằng, đế choãi cao hoặc thấp.

- ♦ *Nồi*: Các mảnh gốm vỡ từ các loại nồi tìm thấy nhiều trong các di chỉ khảo cổ được thám sát, khai quật. Phần lớn chúng có kích cỡ vừa và nhỏ. Nồi có hai loại: loại miệng loe, mép tròn hoặc vuông, cổ thắt, bụng nở và thu hẹp dần về phía đáy, hoặc gãy khúc tạo thành phần hông; loại miệng loe hơi khum, cổ thẳng đứng, thân tròn đều hoặc gãy khúc tạo thành phần vai, đáy tròn, xương không dày. Nồi dùng trong việc đun nấu phục vụ nhu cầu ăn uống và dùng để nấu đồng (di chỉ Gò Me: 1, Bình Đa: 3).

- ♦ *Chum*: Hầu hết những chum gốm (hay vò lớn) được tìm thấy trong các di chỉ mộ táng thuộc thời đại kim khí như Dầu Giây, Hàng Gòn 9 (Suối Đá), Suối Chôn... Các tiêu bản chum thường có dáng hình cầu dẹt hay quả trứng, thân bụng nở, cổ thắt

hẹp, miệng rộng, đáy hơi lồi tròn và gần phẳng. Chum có nhiều kích cỡ, chiều cao khoảng 40 - 60 cm, rộng ngang thân 40 - 50 cm. Màu sắc các loại chum khá đa dạng, xương có màu nâu, đen, lớp áo màu đỏ, hồng. Chất liệu từ sét pha cát thô thuộc loại nham thạch thạch anh, *phen phát*. Chum thường được cư dân cổ dùng để chôn người chết và đồ đựng sinh hoạt.

♦ *Bát*: Các mảnh gốm vỡ trong nhiều di chỉ có một số được định dạng từ các loại bát. Loại bát nhỏ tìm thấy ở di chỉ Cầu Sắt, Phước Tân. Chúng có màu đỏ đen; chất liệu gốm mịn, miệng loe, đế ghép thấp. Loại bát bông (còn gọi là “đậu” - bát chân cao) có ở một số di chỉ như Cầu Sắt, Bình Đa, Phước Tân, Gò Me... Chất liệu từ loại sét mịn, màu trắng hoặc đỏ. Phần trên có dạng hình đĩa, loe rộng, miệng hơi khum, đáy hơi lồi; phần trụ tròn cao nổi với đế có hình chóp hơi choãi cong. Một số tiêu bản có văn đắp dải hay khắc vạch. Một số bát bông tìm thấy trong di chỉ thời đại kim khí có hai cặp lỗ thủng gần mép miệng; chiều cao từ 8 - 11 cái, đường kính miệng 15 - 22 cm, có loại nhỏ với kích cỡ cao 6 - 8 chỉ, rộng miệng 10 - 13 cm .

♦ *Đĩa*: Một số đĩa nhận dạng qua các mảnh vỡ tìm thấy tại các di chỉ như Cái Lăng (số lượng 1), Bình Đa (số lượng 4), Phú Hoà... Chúng không còn nguyên vẹn nhưng phục dựng được từ các mảnh vỡ. Chiếc đĩa ở di chỉ Cái Lăng có miệng rộng, đáy nông, miệng loe xiên, mép miệng có trang trí hoa văn dày hơn phần thân, giữa miệng và thân có đường gấp khúc. Những chiếc đĩa tìm thấy ở di chỉ Bình Đa có hai loại: đáy nông và đáy sâu. Một chiếc đáy sâu có miệng tạo thành vành bẻ gần như nằm ngang, xương dày, đáy cong đều, giữa thân và đáy có sóng nổi tạo thành ngăn, bề mặt đĩa có phủ lớp áo mỏng màu nâu. Ba chiếc đáy nông đồng dạng, đáy gần bằng, miệng được vuốt tròn và gần nhọn, đế trơn. Hầu hết các đĩa được làm từ chất liệu sét pha nhiều bã thực vật, bột vỏ nhuyễn thể và cát thô độ nung cao.

Một số đĩa là đồ tùy táng, được chôn trong các mộ chum. Số đĩa nguyên vẹn tìm thấy khá nhiều, được xem là sản phẩm đặc trưng của di tích mộ chum ở Đồng Nai. Riêng tại di chỉ Phú Hòa, theo thống kê của H.Fontaine có 36 đĩa, chia làm ba loại: loại nhỏ có miệng gần thẳng đứng hoặc hơi loe, gần đáy có đường gờ nổi, đáy hơi lồi, miệng rộng; loại vừa có vành miệng rộng, gần mép thường có cặp lỗ tròn đối xứng nhau; loại lớn có thành miệng gần thẳng đứng đáy hơi lồi hoặc phẳng.

♦ *Bi*: Hầu hết các bi gốm có dạng hình cầu, được làm từ sét mịn, độ nung vừa, thường có màu đỏ nhạt hay nâu. Đặc biệt, tại di chỉ Cái Vạn có một bi gốm với đường kính đến 5,3 cm được xem là lớn nhất trong số những tiêu bản bi được phát hiện ở vùng Đông Nam Bộ. Bi gốm được phát hiện tại một số di chỉ như: Bình Đa (số lượng 50), Cái Vạn (số lượng 78), Rạch Lá (số lượng 8), Cái Lăng (số lượng 7), Gò Me (số lượng 3), Phước Tân (số lượng 2), Phú Hòa (số lượng 2)... Các bi gốm này còn được xem là đạn mà các nhà nghiên cứu cho rằng cư dân cổ dùng trong việc săn thú nhỏ.

♦ *Dọi xe chỉ*: Số lượng tiêu bản loại hình dọi xe chỉ được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ ở Đồng Nai rất hiếm. Theo các tài liệu công bố trước đây, một số dọi xe chỉ được phát hiện tại: Gò Me (số lượng 1), Cái Vạn (số lượng 1), Suối Chồn (số lượng 2), Hàng Gòn 9 (số lượng 2), Cái Lăng (số lượng 1). Hầu hết các dọi xe chỉ có màu hồng nhạt xen lẫn với màu xám đen, hình nón cụt có lỗ nhỏ xuyên qua chính giữa, mặt cắt ngang thân hình thang dẹt, không có hoa văn. Chất liệu làm từ đất nung pha nhiều cát. Các dọi xe chỉ là dụng cụ cho thấy cư dân cổ Đồng Nai đã biết đến nghề xe sợi, dệt vải.

♦ *Bàn xoa gốm*: Đây là dụng cụ được sử dụng trong việc tạo dáng cho các sản phẩm là đồ đựng bằng gốm. Bàn xoa gốm được phát hiện khá nhiều tại các di chỉ như Bình Đa, Cái Vạn (số lượng 32), Suối Linh (số lượng 39, 60 chuôi cầm và trên 300 mảnh vỡ), Cái Lăng, Suối Chồn... Bàn xoa gốm có dáng hình chiếc nấm, gồm có chuôi và bàn xoa. Phần chuôi là hình trụ dạng núp được vuốt nhọn hoặc hơi loe (một số tiêu bản có lỗ thủng chính giữa), phần bàn xoa hình cầu, mặt tương đối trơn nhẵn, hơi cong lồi rìa mép có gờ hoặc vê tròn. Bàn xoa có nhiều kích cỡ khác nhau. Công dụng của bàn xoa làm khi tạo dáng sản phẩm làm cho bề - mặt trong đều, phẳng, nhẵn và phiôi gốm được nén cứng. Bàn xoa thường được làm bằng sét pha nhiều cát hạt lớn, bột vỏ nhuyễn thể, bã thực vật sỏi sạn và lẫn vẩy mịch. Chúng được làm bằng tay, độ nung cao, xương cứng chắc.

♦ *Mảnh gốm tròn*: Trong số hàng nghìn mảnh gốm vỡ được phát hiện tại nhiều di chỉ khảo cổ trên đất Đồng Nai, trong đó có những mảnh gốm tròn với một tỷ lệ nhỏ. Hầu hết các mảnh gốm này từ những mảnh gốm vỡ của đồ đựng được đem mài,

ghè tạo dáng hình tròn với nhiều kích cỡ khác nhau. Trên bề mặt những mảnh gốm tròn vẫn còn giữ nguyên những áo gốm và hoa văn trang in. Có mảnh được khoan thủng lỗ chính giữa. Các di chỉ phát hiện mảnh gốm tròn gồm: Suối Linh (số lượng 1), Bình Đa (số lượng 11), Cầu Sắt (số lượng 16), Cái Vạn (số lượng 39)... Cho đến nay, chưa xác định công dụng của loại di vật này. Có thể, các mảnh gốm tròn được dùng để trang trí và các mảnh có khoan lỗ để trang sức như đeo vào người hay vật.

♦ *Cà ràng*: Đây là một dạng bếp của cư dân cổ. Mỗi “cà ràng” có ba chân gắn với một bàn đế. Bàn đế thường có hình tròn, đáy hơi lồi, xung quanh có bờ che vừa. Các chân “cà ràng” được tạo dáng trụ tròn, thân hơi cong hoặc dẹt, đầu gắn đế tròn bằng, đầu trên hơi vuốt nhọn giống cái sừng bò (cho nên chúng còn có tên gọi là gốm sừng bò). Các chân “cà ràng” gắn lên chân đế theo kiểu kiềng ba mà vị trí cách đều thân hơi ưỡn ra, phía đầu chum vào vừa phải để nâng vật đun nấu mà chủ yếu là các loại nồi. Loại di vật “cà ràng” được tìm thấy ở một số di chỉ như: Rạch Lá (số lượng 1), Phước Tân (số lượng 1), Suối Chôn (số lượng 10), Cái Lãng (số lượng 10), Bình Đa (số lượng 12), Cái Vạn (762)... Các chân “cà ràng” có nhiều kích cỡ khác nhau, có lẽ tương thích với các bàn đế mà cư dân cổ chủ đích tạo dáng. Chất liệu làm từ sét pha nhiều bã thực vật, xương màu xám, đen hoặc xám đen. “cà ràng” được xem là một loại vật dụng độc đáo của cư dân cổ văn sông nước.

### **3.2. Chất liệu và kỹ thuật chế tác**

Trong các loại sản phẩm gốm được tạo nên qua các thời đại phát triển của con người, mọi vùng lãnh thổ, thành phần nguyên liệu chính yếu vẫn là đất sét. Hầu hết, các loại sản phẩm gốm của cư dân cổ Đồng Nai được chế tác từ chất liệu đất sét sẵn có trên địa bàn. Phụ thuộc vào địa bàn cư trú của cư dân cổ mà họ khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ để làm nên sản phẩm gốm dùng trong sinh hoạt. Với đặc điểm này, chúng ta có thể nhận thấy hiện vật gốm phát hiện tại các di chỉ cùng trên địa bàn cư trú có những nét tương đồng về sử dụng chất liệu sét các chất phụ gia có trong từng sản phẩm gốm các loại. Các địa bàn cư trú khác nhau thì chất liệu sét dùng làm gốm phụ thuộc vào yếu tố thành phần hoá học sét tại chỗ. Cũng chính từ yếu tố này và phụ thuộc vào kỹ thuật chế tác, chủ đích làm sản phẩm mà tỉ lệ các loại gốm trong từng di chỉ có sự khác biệt. Mặc dầu, có những di chỉ được xem là loại hình di chỉ

xương - nơi chế tác đồ đá, đồ gốm, thì sự trao đổi giữa các địa bàn rộng chưa đáng kể, chỉ phục vụ cho cộng đồng, nhu cầu của một địa bàn với quy mô vừa phải. Vì quá trình trao đổi giao lưu còn phụ thuộc nhiều vào đặc điểm địa lý của môi trường và điều kiện phát triển kinh tế mỗi cộng đồng cư dân cổ. Chúng ta có thể hình dung về chất liệu để chế tác nên sản phẩm gốm cổ ở Đồng Nai chủ yếu gồm các thành phần sau: đất sét là thành phần chính; các chất phụ gia thường thấy là: bã thực vật, bột vỏ nhuyễn thể, bột tro, cát, sỏi sạn và các khoáng vật tự nhiên. Riêng về nguồn nguyên liệu chính là đất sét thì phụ thuộc vào nơi chúng được khai thác.

Đồ gốm di chỉ Cầu Sắt (xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh) được nhìn nhận như là đồ gốm cổ nhất ở Đồng Nai và cả vùng Nam Bộ. Nguồn nguyên liệu để làm nên các sản phẩm gốm Cầu Sắt thuộc nhiều loại, chủ yếu từ đất sét núi và phù sa sông (yếu tố vi lượng kẽm là 0,01%, phôi pho 0,1%), có loại sét cao lanh với thành phần chính là thạch anh, *phen phát*, một số khoáng vật như caolinit hiện diện trong sản phẩm khi chế tác nhưng bị huỷ trong quá trình nung; chất phụ gia gồm có cát bã thực vật, hạt đá. Các di chỉ trên địa bàn vùng đồi núi, đất đỏ ba - zan như Cầu Sắt, Núi Góm, Hàng Gòn, Dầu Giây, Phú Hòa... thì nguồn nguyên liệu chính là sét núi (chiếm tỉ lệ 70 %), chất phụ gia là sa thạch khá đa dạng. Đồ gốm di chỉ Bình Đa làm từ đất sét lọc kỹ, có pha thêm cát mịn, vỏ nhuyễn thể được nghiền nát, một tỉ lệ nhỏ bột đá màu trắng và bã thực vật. Tại di chỉ Suối Linh, Suối Chôn, Cái Vạn, Cái Lãng, Rạch Lá, Phước Tân... hầu hết đồ gốm cũng có những nét tương đồng về chất liệu với gốm Bình Đa, đặc biệt có thêm chất phụ gia như tro bùn; có thể chất này có sẵn trong sét phù sa sông (khu vực hạ lưu sông Đồng Nai) hay được cư dân thêm vào trong chế tác.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thành phần hoá học, phương pháp quang phổ về chất liệu gốm cổ ở Đồng Nai, một số nhà khoa học cho biết những khoáng vật phụ gia trong gốm cổ Đồng Nai có thể khai thác từ nhiều đồi cát phù sa ven các sông, suối bắt nguồn từ hướng đông bắc của địa hình chảy qua những vùng có hoặc không phủ ba - zan đến Xuân Lộc - Long Khánh. Phụ gia bắt nguồn từ nhiều nguồn khoáng vật như: khoáng gốc ba - zan (gồm olivine, fero-magésien, spinelle liménite); khoáng gốc granit (gồm hornbleinde, zircon, mica, rulite, micro - granit, rhyolite/ quartz, corrodes); đá biến chất (staurtile); đá trầm tích (grès, latérite-écomicte ferrogineux,

felsat...). Phụ thuộc vào nguyên liệu và tỉ lệ pha chế các chất phụ gia và trình độ kỹ thuật chế tác mà tạo nên độ bền của một sản phẩm gốm.

Gốm cổ Đồng Nai trong các di chỉ khảo cổ học được chế tác bằng kỹ thuật bàn xoay chiếm vai trò chủ đạo và phối hợp với các thao tác kỹ thuật bằng tay trong nhiều công đoạn. Những loại hình hiện vật gốm chế tác thuần bằng tay chiếm tỉ lệ nhỏ. Dấu vết của kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay thể hiện rõ nét từ vết mờ hay đường chỉ viền ngang phần đáy, miệng trên nhiều tiêu bản hiện vật gốm được phát hiện. Ngoài trừ các thao tác trong khâu chọn nguyên liệu, phụ gia thì các kỹ thuật thao tác bằng tay như dải cuộn (tạo phôi), nặn vuốt (dáng mép miệng, tạo gờ xoa bề mặt, miết láng...), kỹ thuật hòn dập - bàn kê, kỹ thuật gắn kết chân đế, chải, khắc, tô màu... trong chế tác sản phẩm gốm thể hiện ở công đoạn tạo hình, tu chỉnh bề mặt, trang trí hoa văn.

Trên góc độ chính từ chất liệu và kỹ thuật chế tác, các nhà nghiên cứu đã phân ra làm các loại gốm chính trong các di chỉ khảo cổ học là gốm mịn, gốm thô và gốm xốp. Điều này phụ thuộc vào khâu chọn nguyên liệu chính, tỉ lệ chất phụ gia và độ nung. Loại gốm mịn được chế tác với khâu nguyên liệu được tuyển chọn kỹ với chất liệu sét mịn, chất phụ gia chủ yếu là cát hay hoặc một số chất khác cũng được sàng lọc kỹ (hạt mịn, nhỏ), độ nung cao nên có độ cứng chắc đảm bảo. Loại gốm thô thì chất liệu không tuyển chọn kỹ (kích cỡ hạt lớn) và độ nung thấp; loại gốm xốp thì tỉ lệ chất phụ gia như bã thực vật, tro mùn... chiếm tỉ lệ khá lớn, độ nung thấp nên chúng dễ bị thấm nước, không có độ bền.

### **3.3. Hoa văn**

Hoa văn trang trí trên sản phẩm gốm cũng là một tiêu chí để phân loại gốm: gốm có hoa văn và không có hoa văn (gốm trơn). Tại các di chỉ khảo cổ học Đồng Nai, hai loại gốm này đều được phát hiện nhưng tỉ lệ giữa chúng trong các di chỉ khác nhau. Hoa văn được thể hiện trên bề mặt của nhiều loại tiêu bản gốm và với chủ đích của người chế tác. Có những tiêu bản thể hiện nhiều hoa văn phong phú nhưng cũng có những tiêu bản được thể hiện một dạng hoa văn trang trí.

♦ *Văn chải*: được tạo nên từ những que dẹt dập tua đầu hay nhiều răng khá đều để chải bề ngoài phôi gốm tạo thêm độ cứng và tăng độ bám của áo gốm phủ ngoài.

Vết rãnh chải thường sâu, chạy theo nhiều chiều ( dọc, xiên, cắt ngang hay chéo nhau ).

- ♦ *Văn thừng*: được tạo từ những bàn dẹt có cuộn dây thừng có nhiều kích cỡ khác nhau đập, lăn lên phôi gốm và bề mặt để tạo độ cứng, chắc cho sản phẩm. Văn thừng thể hiện trên gốm theo nhiều chiều khác nhau và thường bố trí kết hợp văn chải.

- ♦ *Văn khắc vạch*: được tạo nên từ các que, thẻ đầu nhọn hay tròn hoặc tạo răng với kích cỡ nhỏ, vừa. Văn khắc vạch thường thể hiện trên nền văn thừng, khá đa dạng với các đồ án trên nhiều phần bề mặt của sản phẩm.

- ♦ *Văn in chấm, in dải*: Tạo nên từ các que hay thẻ hoặc đầu ngón tay được sử dụng theo chủ đích của người thợ như in từng chấm rời, nối tiếp nhau hay từng dải vạch chấm hay các dải đường ngang, thẳng, chéo, xiên nhau, song song hoặc các hình học...vào phôi gốm.

- ♦ *Văn dập*: được tạo nên từ các vật phẩm như tấm nan tre, nan chiếu có sẵn những đường gờ nổi, hay các hình hình học. Người thợ dùng dập vào phôi gốm. Một số ý kiến cho rằng văn dập là vết tích của việc gốm khi vừa tạo dáng (còn ướt) được phơi trên những vật phẩm nói trên.

- ♦ *Văn đắp nổi*: được tạo từ những dải đất sét tạo thành gờ, dải băng dài hay ngắn với nhiều kích cỡ, chế tác rời và đắp vào mặt gốm. Văn đắp nổi thường được gắn vào mặt gốm chủ yếu ở vai gốm thường thấy ở các loại chum, vò.

- ♦ *Văn khoét - miết*: được tạo bằng que dẹt có đầu bằng hay chỉ đơn thuần bằng ngón tay người chế tác ấn lên mặt trong của cổ gốm (nơi tiếp giáp đưa phần cổ và thân, vai) trên nền văn chải, văn thừng. Những rãnh hình lòng máng, những băng miết lóng song hành với các dạng văn khác có tính chất trang trí cho sản phẩm.

Những đồ án, hoạ tiết hoa văn trên gốm cổ Đồng Nai rất phong phú, đa dạng. Chúng được thể hiện trên các bề mặt của sản phẩm như: các đường vạch, chỉ chìm hay chấm (thẳng, song song, xiên, chéo nhau, cong, đường xoáy tròn ốc, đường lượn sóng, đường gãy rời nối tiếp nhau...), hình hình học (tam giác/ răng sói, hình thoi, hình vuông/ dạng ô lưới, nửa hình tròn, hình khuông nhạc, hình bầu dục, hình răng cưa, hình hoa thị, hình sao...); hình chữ (chữ V, chữ S). Các đồ án, hoạ tiết được phối

kết với nhau từ một đến nhiều các loại văn, hoạ tiết được thể hiện bằng nhiều kiểu (nổi, chìm, lồi hay lõm, liên kết, tách rời...) tạo nên những mảng trang trí rất độc đáo trên bề mặt của sản phẩm gốm.

Ngoài các hoa văn được dùng trong trang trí gốm, trong gốm cổ Đồng Nai có xuất hiện loại gốm phủ màu hoặc bôi màu trang trí. Những dạng loại gốm này chiếm tỉ lệ vừa phải trong tỉ lệ các tiêu bản gốm phát hiện được tại các di chỉ khảo cổ. Riêng về loại gốm phủ màu để xử lý bề mặt trước khi nung chiếm tỉ lệ cao hơn dạng gốm bôi màu trang trí. Những bề mặt sản phẩm gốm phủ màu thường thấy rất đa dạng như màu nâu, nâu đỏ, đỏ nhạt, xám nhạt, xám sẫm, vàng, vàng nhạt, trắng đục, đen... Về màu phủ áo gốm có những ý kiến cho rằng đó là một dạng nhựa thực vật hoặc một loại khoáng chất được hoà vào trong nước pha đất loãng để xử lý trên bề mặt. Về dạng gốm có bôi màu trang trí chiếm tỉ lệ vừa phải trong số tiêu bản gốm và di chỉ khảo cổ được khai quật mà trong đó tiêu biểu là số tiêu bản thu thập được tại di chỉ Bình Đa. Về mặt kỹ thuật, lớp màu áo gốm trang trí cũng được thực hiện trước khi nung, có tác dụng làm bóng láng bề mặt sản phẩm bên trong và bên ngoài nhưng chủ yếu là thể hiện nét thẩm mỹ của sản phẩm. Những sản phẩm gốm bôi màu trang trí thì bề mặt thường dễ trơn, rất hiếm sự kết hợp với các thủ pháp tạo hoa văn. Loại gốm bôi màu trang trí có những nét khác biệt là chúng được thể hiện có thể trên khắp bề mặt trong và ngoài hay từng bộ phận của sản phẩm. Màu sắc của màu bôi trang trí cũng đa dạng nhưng chủ yếu là nâu, đen, đỏ tươi với các sắc độ khác nhau. Ngoài tính chất trang trí mỹ thuật thì màu bôi trang trí còn tác dụng tăng thêm độ bền của sản phẩm gốm.

\*\*\*

Qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học nói chung, có thể thấy rằng vùng đất Đồng Nai là một trong những địa bàn hình thành và phát triển của những cộng đồng cư dân cổ. Trong quá trình tồn tại, cư dân cổ Đồng Nai đã thích ứng với môi trường địa - sinh thái và không ngừng sáng tạo để phát triển. Cư dân cổ Đồng Nai đã biết đến những nghề thủ công mà trong đó có nghề làm gốm với một trình độ kỹ thuật nhất định để thích ứng trong những điều kiện phát triển theo chiều hướng tích cực. Những di chỉ khảo cổ với số lượng hiện vật gốm được phát hiện trên các tiểu vùng địa lý đặc



trung cho thấy một sự phát triển về nghề làm gốm để phục vụ cho đời sống kinh tế xã hội nguyên thủy kể từ khi con người biết đến chăn nuôi và trồng trọt. Những sản phẩm từ nghề làm gốm với những công năng, công dụng đã tạo điều kiện thuận lợi nhiều mặt cho cư dân cổ từ vùng đồi núi hay đồng bằng, vùng cận biển trong chu kỳ vòng đời người của cá nhân cũng như sự tồn tại nói chung của cộng đồng. Tính chất đáp ứng nhu cầu cho cộng đồng và sự trao đổi liên hệ giữa các cộng đồng thể hiện qua những di chỉ được đánh giá là di chỉ xưởng chế tác công cụ đá, gốm. Điều này phản ánh những bước tiến về trình độ nhận thức, khả năng sáng tạo và chiều kích kinh tế, xã hội của cộng đồng cư dân cổ.

Với niên đại đoán định của di chỉ Cầu Sắt từ 5.000 - 4.000 năm cách ngày nay thì có thể thấy rằng cư dân cổ Đồng Nai đã biết chế tác đồ gốm từ thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên. Đồ gốm phát hiện tại di chỉ Cầu Sắt rất đa dạng và được xem là hoàn thiện về các thao tác kỹ thuật chế tác gốm của con người cổ. Qua xem xét các sưu tập hiện vật gốm trong các di chỉ khảo cổ theo trục thời gian và mở rộng trên các địa bàn khác nhau: từ Cầu Sắt, Suối Linh, Núi Gốm.... ở vùng cao cho đến Bình Đa, Gò Me... ở vùng ven sông hay Cái Vạn, Rạch Lá, Cái Lãng.. vùng cận biển và ngược lên vùng đất đỏ ba - zan Xuân Lộc, Phú Hoà, Dầu Giây, Suối Chồn... các nhà nghiên cứu ghi nhận được sự biểu hiện đa dạng, phong phú trong giai đoạn đầu và dần về sau hình thành một truyền thống gốm khá ổn định bắt đầu từ thời đại đá mới - đồng của cư dân cổ Đồng Nai nghĩa là có một truyền thống chế tác gốm mang phong cách của cộng đồng người cổ Đồng Nai. Đặc trưng của truyền thống gốm Đồng Nai thời cổ là sự đa dạng về chất liệu, màu sắc, sự phong phú về kiểu dáng, rắn chắc về chất lượng, mộc mạc trong trang trí, ổn định trong loại hình và đòi hỏi về số lượng. Đồng thời, ngoài những đặc trưng chung đã ổn định thành biểu hiện của truyền thống những đồ gốm cổ Đồng Nai có những sắc thái khác lạ tạo nên những nét chấm phá và sự sáng tạo của những nghệ nhân chế tác gốm như gốm được tô hay vẽ màu.

**Ths Phan Đình Dũng**

#### ➤ Tài liệu tham khảo

1. Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn Bùi Chí Hoàng. *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb Đồng Nai, 1991.

2. Viện KHXH tại Tp.HCM, Bảo tàng Đồng Nai. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Cái Vạn*.
3. Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Đồng Nai. *Báo cáo khai quật di tích khảo cổ học Rạch Lá*, Hà Nội, 2002.
4. Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Văn Long. *Điều tra và khai quật lần thứ hai di tích khảo cổ học Bình Đa*, 1993.
5. Trần Văn Dũng, Hà Văn Cẩn. *Báo cáo điều tra thám sát khảo cổ học ở một số tỉnh miền Đông Nam Bộ năm 2000 - 2001*.
6. Lưu Văn Du, Nguyễn Đăng Hiệp Phó. *Đồ gốm di chỉ Cái Vạn qua tài liệu khai quật lần II năm 1976*. Tạp chí Khảo cổ học số 4/1998.
7. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Khảo cổ học. *Báo cáo khai quật di chỉ khảo cổ học Cái Lãng lần thứ nhất, năm 2000*. Hà Nội 2001.
8. Lê Xuân Diễm. *Điều tra di tích khảo cổ học Hưng Thịnh, năm 1977*. Tài liệu Bảo tàng Đồng Nai.
9. Vũ Quốc Hiền, Phạm Quốc Quân, Lưu Thành Mỹ. *Khai quật di tích Suối Chôn đợt II (tháng 4/ 1979), năm 1979*. Tài liệu Bảo tàng Đồng Nai.
10. *Địa chỉ Đồng Nai*, tập III Lịch sử. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2001.

## *Văn nghệ dân gian Đồng Nai*

Có con người là có sinh hoạt văn học - nghệ thuật. Văn học - nghệ thuật ở Biên Hòa - Đồng Nai là thành quả lao động sáng tạo của người Đồng Nai, được hình thành trong quá trình tích hợp, cộng sinh của người Việt gốc Trung Bộ, Bắc Bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân bản địa; phản ánh và cải biến theo sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học - Nho giáo phát triển sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai. Tuy nhiên, do chiến tranh, loạn lạc, tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều. Phải đến đầu thế kỷ XIX mới được khởi sắc với tên tuổi của các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng tháng Tám mới đậm nét dòng văn học Cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn.

Trước năm 1715 và liên tục trong suốt hơn 300 năm qua, dòng mạch văn học - nghệ thuật dân gian được bảo tồn, lưu truyền và phát triển liên mạch trong cộng đồng dân tộc; có đứt gãy và tổn thất do sự áp đặt văn minh ngoại nhập của nhà nước thực dân, nhưng cốt lõi của vẻ đẹp truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn được bảo tồn.

Có thể nói, sắc thái nổi bật của văn học nghệ thuật truyền thống của Biên Hòa - Đồng Nai là: *Có sự tích hợp hỗn dung nhiều nhân tố của các hệ văn hóa: Bắc - Trung - Nam, nhập cư bản địa, Đông - Tây, truyền thống - hiện đại; thích ứng nhanh nhạy với cái mới, rộng mở trong giao lưu, hài hòa trong nếp sống, nhân nghĩa trong lối ứng xử tiến bộ nhanh với khoa học kỹ thuật mà không xa cội quên nguồn.*

### **1. Văn học dân gian**

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: Tự sự và trữ tình dưới hình thức truyện kể, thơ ca, hò vè... Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại